

Số: **616**/BC-HABECO

Hà Nội, ngày **25** tháng **6** năm 2021

**BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC  
CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2020**

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;  
- Bộ Công Thương,

**I. THÔNG TIN VỀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**

**1. Thông tin chung:**

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu: BỘ CÔNG THƯƠNG
- Người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu Cơ quan đại diện chủ sở hữu:
  - + Bộ trưởng Nguyễn Hồng Diên;
  - + Thứ trưởng Trần Quốc Khánh;
  - + Thứ trưởng Đỗ Thắng Hải;
  - + Thứ trưởng Đặng Hoàng An;
  - + Thứ trưởng Nguyễn Sinh Nhật Tân;

**2. Các quyết định có liên quan của Cơ quan đại diện chủ sở hữu trong năm 2020:**

**BẢNG SỐ 1: CÁC QUYẾT ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)
1	248/QĐ-BCT	17/01/2020	Công chức nghỉ phép
2	249/QĐ-BCT	17/01/2020	Ban hành chương trình hành động của Bộ Công thương
3	292/QĐ-BCT	21/01/2020	Bổ sung danh mục máy móc nguyên liệu trong nước đã sản xuất được
4	370/QĐ-BCT	05/02/2020	Phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí 2020 đề án CNTT-truyền thông

5	527/QĐ-BCT	18/02/2020	Triển khai chương trình hành động của Bộ Công thương hưởng ứng vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam
6	672/QĐ-BCT	27/02/2020	Bổ sung danh mục hàng hóa
7	856/QĐ-BCT	17/3/2020	Quyết định ban hành chương trình hực hành tiết kiệm phòng chống lãng phí 2020
8	915/QĐ-BCT	19/3/2020	Bổ sung danh mục máy móc, thiết bị, nguyên liệu trong nước sản xuất được
9	935/QĐ-BCT	23/3/2020	Ban hành chương trình công tác của Ban vì tiến bộ của phụ nữ
10	1559/QĐ-BCT	15/6/2020	Bổ sung danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước đã sản xuất được
11	1707/QĐ-BCT	26/6/2020	Đoàn kiểm tra thực hiện công tác quốc phòng, quân sự tại đơn vị ngành công thương
12	1907/QĐ-BCT	21/7/2020	Ban hành kế hoạch hành động của Bộ Công thương
13	233/QĐ-CDCT	17/9/2020	Công nhận kết quả bầu bổ sung Ủy viên BCH&Ủy viên thường vụ Công đoàn HABECO
14	2449/QĐ-BCT	17/9/2020	Bổ sung danh mục máy móc, thiết bị vật tư trong nước đã sản xuất được
15	2635/QĐ-BCT	9/10/2020	Bổ sung danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước đã sản xuất được
16	2707/QĐ-BCT	19/10/2020	Bổ sung danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước đã sản xuất được
17	2857/QĐ-BCT	9/11/2020	Kiện toàn, bổ sung BCH, Văn phòng thường trực PCTT&TKCN
18	3082/QĐ-BCT	26/11/2020	Điều chỉnh phân công nhiệm vụ trong Lãnh đạo Bộ
19	3144/QĐ-BCT	02/12/2020	Kiện toàn TV BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn
20	3238/QĐ-BCT	10/12/2020	Ban hành Kế hoạch đề án tuyên truyền, phổ biến, giáo dục phòng, chống tham nhũng

## II. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

1. Danh sách người quản lý doanh nghiệp:

### BẢNG SỐ 2: DANH SÁCH NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Các vị trí quản lý đã nắm giữ
1	Trần Đình Thanh	1969	Tiến sỹ Hóa học, Thạc sỹ quản trị kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 1/1998-2/2000: Nghiên cứu viên, Viện nghiên cứu Rượu - Bia-NGK</li> <li>- 3/2000- 2/2002: Phó trưởng bộ môn Công nghệ kiêm phụ trách bộ môn thiết bị, Viện nghiên cứu Rượu - Bia- NGK</li> <li>- 3/2002- 8/2006: Phó viện trưởng, Viện nghiên cứu Rượu-Bia-NGK, TCTy Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 9/2006-8/2007: Trưởng phòng NC ứng dụng và PT SP mới TCTY Bia-Rượu-NGK HN kiêm viện trưởng viện NC Rượu-Bia-NGK</li> <li>- 9/2007-12/2008: Viện trưởng, Viện kỹ thuật Bia-Rượu-NGK, TCTY CP Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 1/2009- 4/2013: UVHĐQT, Trưởng phòng quản lý chất lượng, TCTY Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 5/2013 - 27/06/2018: TV HĐQT, Phó Tổng giám đốc, TCTY CP Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 28/06/2018-nay: Chủ tịch HĐQT, Ban quản lý điều hành và KTT, TCTY CP Bia-Rượu-NGK HN</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phó viện trưởng</li> <li>Viện trưởng</li> <li>Phó Tổng giám đốc</li> <li>Chủ tịch HĐQT</li> </ul>
2	Ngô Quế Lâm	1972	Thạc sỹ quản trị kinh doanh; Kỹ sư cơ khí chế tạo máy; cử nhân luật	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 7/1994-2/1995: Kỹ sư, Ban thiết bị cơ điện, Nhà máy giấy Bình Minh</li> <li>- 3/1995-7/1996: Đi học cao học QTKD</li> <li>- 8/1996-10/1996: Kỹ sư, Bộ môn thiết bị, Viện CNTP</li> <li>- 11/1996-04/1998: Kỹ sư, Phòng Kỹ thuật - cơ điện, Công ty Bia HN</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phó trưởng phòng</li> <li>Phó giám đốc Nhà máy</li> <li>Giám đốc nhà máy</li> <li>Phó Tổng giám đốc</li> <li>Tổng giám đốc</li> </ul>



				<ul style="list-style-type: none"> <li>- 05/1998- 4/2004: Kỹ sư, Ban dự án, TCTY Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 5/2004-7/2006: Trải qua các vị trí Chuyên viên; Phó trưởng phòng, Phòng đầu tư, TCTY Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 8/2006-8/2009: Phó trưởng phòng, Thường trực BDA Bia Vĩnh Phúc, TCTY CP Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 9/2009-07/2015: Trải qua các vị trí Phó giám đốc thường trực; Trưởng chi nhánh - giám đốc, Nhà máy Bia HN-ML, TCTY CP Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 01/08/2015- 27/06/2018: Phó Tổng giám đốc, TCTY CP Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 28/06/2018- nay: Người đại diện phần vốn Nhà nước tại HABECO, Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, TCTY CP Bia-Rượu-NGK HN</li> </ul>	TV.HĐQT
3	Vũ Xuân Dũng	02/02/1973	Thạc sỹ sinh học; Cử nhân kế toán	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 1/1997-8/2003: Nghiên cứu viên, Viện Công nghiệp thực phẩm, Bộ công nghiệp</li> <li>- 9/2003-9/2004: Phó trưởng phòng hóa sinh CNMT, Viện CNTP, BCN</li> <li>- 10/2004-3/2007: Chuyên viên, Vụ công nghiệp tiêu dùng và thực phẩm, BCN</li> <li>- 4/2007-15/7/2009: Phó vụ trưởng vụ CN nhẹ, Bộ Công thương</li> <li>- 16/7/2009 đến nay: Phó TGD, TCTY CP Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 06/9/2019-nay: TV.HĐQT TCTY CP Bia-Rượu-NGK HN</li> </ul>	Phó trưởng phòng Phó vụ Trưởng vụ Công nghiệp nhẹ Phó Tổng giám đốc TV.HĐQT



4	Trần Thuận An	10/10/1975	Cử nhân quản trị kinh doanh công nghiệp và xây dựng cơ bản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 11/1996-06/2004: Nhân viên, Phòng kế hoạch, Công ty Bia HN sau là TCTy Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 7/2004-8/2007: Phó trưởng phòng, Phòng Kế hoạch, TCTY Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 9/2007-12/2010: Phó Trưởng phòng, Phòng Kế Hoạch-Đầu Tư, TCTY Bia-Rượu-NGK HN sau là TCTY CP Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 1/2011-5/2012: Trưởng phòng, Phòng Kế Hoạch-Đầu Tư, TCTY CP Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 01/2011 - 14/05/2014: Trưởng phòng, Phòng Kế Hoạch, TCTy CP Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 15/05/2014 - 19/4/2020: Trưởng phòng, Phòng thị trường sau là Phòng Marketing, TCT CP Bia - Rượu - NGK HN</li> <li>- 06/9/2019-nay: TV.HĐQT TCTY CP Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 20/4/2020-đến nay: Phó Tổng giám đốc, TCT CP Bia - Rượu - NGK HN</li> </ul>	Phó trưởng phòng Trưởng phòng Phó Tổng giám đốc TV.HĐQT
5	Bùi Hữu Quang	07/06/1979	Cử nhân Tài chính – Kế toán	<ul style="list-style-type: none"> <li>-9/2005-6/2006: Giám đốc Tài chính Dự án Công ty Huawei Tech. Investment tại Hà Nội</li> <li>-7/2006-3/2008: Trưởng phòng Kế toán Công ty TNHH ABB Việt Nam tại Hà Nội</li> <li>-4/2008-3/2010: Trưởng phòng Tài chính Việt Nam, Công ty Carlsberg Đông Dương tại Hà Nội</li> <li>-4/2010-2/2013: GD Tài chính Cty Bia Lào tại Viêng Chăn, Lào</li> <li>-3/2013-7/2014: Giám đốc Tài chính Công ty Carlsberg Việt Nam tại Hà Nội</li> </ul>	TV.HĐQT

				<ul style="list-style-type: none"> <li>- 8/2014-12/2016: Giám đốc Bán hàng Miền Bắc Công ty Carlsberg Việt Nam tại Hà Nội</li> <li>- 9/2018-2019: Giám đốc Tài chính Công ty Bia Angkor tại Phnôm Pênh, Campuchia</li> <li>- 01/2017 đến nay: Giám đốc Chiến lược Công ty Carlsberg Việt Nam tại Hà Nội</li> <li>- 6/2008-01/2020: KVS Habeco</li> <li>- 01/2020-nay: TV.HĐQT Habeco</li> </ul>	
6	Quản Lê Hà	22/10/1967	Tiến sĩ ngành công nghệ lên men	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 5/1991- 3/1993: Tập sự giảng dạy, Trung tâm công nghệ sinh học, Trường Đại học Bách Khoa HN</li> <li>- 4/1993-6/1999: Cán bộ giảng dạy, Trung tâm Công nghệ sinh học, Trường ĐHBKHN</li> <li>- 6/1999-01/2004: Cán bộ giảng dạy, Viện Công nghệ sinh học và công nghệ thực phẩm, Trường ĐHBKHN</li> <li>- 02/2004-4/2006: Tiến sĩ, Giảng viên chính, Phó Trưởng bộ môn Công nghệ SH</li> <li>- 5/2006-11/2008: Tiến sĩ, Giảng viên chính, Trưởng bộ môn Công nghệ sinh học</li> <li>- 12/2008-4/2010: Tiến sĩ, Giảng viên chính, Phó Viện trưởng Viện Công nghệ sinh học - Công nghệ thực phẩm, Trường ĐHBKHN.</li> <li>- 5/2010-11/2013: Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên chính, Phó Viện trưởng Viện CNSH-CNTP, Trường ĐH BKHN</li> <li>- 12/2013-11/2018: Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp, Viện trưởng Viện CNSH-CNTP, Trường ĐHBKHN.</li> </ul>	TV độc lập

				- 12/2018 đến nay: Cán bộ giảng dạy, Viện CNSH-CNTP, Trường ĐHBKHN.	
7	Stefano Cini	3/7/1966	Thạc sĩ kinh tế- Trưởng Luiss Guido Carli	<p>-1990-1992: Trợ lý GD thương hiệu phòng Marketing, Công ty Procter&amp;Gamble (P&amp;G) Italia</p> <p>-1992-1995: Quản lý thương hiệu Phòng Marketing Công ty Procter&amp;Gamble (P&amp;G) Italia</p> <p>-1995-1996: Quản lý phòng Marketing Công ty Procter&amp;Gamble (P&amp;G) tại Bỉ</p> <p>-1999-2000: Giám đốc Marketing Công ty Procter&amp;Gamble (P&amp;G) tại Thụy Sĩ</p> <p>-2000-2005: Giám đốc Phát triển kinh doanh Công ty Procter&amp;Gamble (P&amp;G) tại Thổ Nhĩ Kỳ</p> <p>-2005-2013: Chủ tịch kiêm TGD Công ty Heinz tại Italia</p> <p>-2013-4/2017: TGD điều hành Công ty British American Tobacco tại Malaysia</p>	Thành viên HĐQT (đến 22/01/2020)
8	Bùi Trường Thắng	27/03/1967	Cử nhân kinh tế vật tư	<p>- 12/1989 - 05/2004: Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn, Trưởng phòng Tổ chức, Công ty Rượu NGK Thăng Long</p> <p>- 06/2004 - 03/2007: Chuyên viên , Vụ Công nghiệp Tiêu dùng và Thực phẩm (sau là Vụ Công nghiệp nhẹ), Bộ Công Thương</p> <p>- 04/2007-07/2017: Phó Vụ trưởng, Vụ Công nghiệp nhẹ, Bộ Công Thương</p> <p>- 08/2017-01/2018: Phó Cục trưởng, Cục Công nghiệp, Bộ Công Thương</p>	<p>Trưởng phòng</p> <p>Phó vụ trưởng</p> <p>Phó cục trưởng</p> <p>Phó Tổng giám đốc</p>



				- 01/02/2018 - Đến nay: Phó Tổng giám đốc, TCT CP Bia - Rượu - NGK HN	
9	Phạm Trung Kiên	05/4/1970	Thạc sỹ quản trị kinh doanh; kỹ sư công nghệ thực phẩm; Cử nhân quản trị kinh doanh công nghiệp và xây dựng cơ bản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 11/1993-12/2000: Kỹ sư, Phòng kỹ thuật hóa, Công ty Bia Hà Nội</li> <li>- 1/2001-6/2003: Phó phòng, phòng kỹ thuật hóa, Công ty Bia Hà Nội</li> <li>- 7/2003-6/2004: Phó trưởng phòng, Phòng kỹ thuật công nghệ</li> <li>- KCS, TCTY Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 7/2004-28/7/2019: Trưởng phòng, Phòng KTCN-KCS,TCTY Bia-Rượu-NGK HN sau là Phòng Kỹ thuật, TCTY CP Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 29/07/2019 đến nay: Phó Tổng giám đốc, TCTY CP Bia-Rượu-NGK HN</li> </ul>	Phó trưởng phòng Trưởng phòng Phó Tổng giám đốc
10	Nguyễn Hải Hồ	08/04/1960	Kỹ sư Kỹ thuật làm lạnh, Đại học Bách khoa Praha Sec	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 9/1985-11/1998: Kỹ sư nhiệt lạnh, Phòng kỹ thuật cơ điện, Nhà máy Bia HN1</li> <li>- 2/1998-12/2000: Kỹ sư, Ban dự án, Công ty Bia HN</li> <li>- 1/2001-4/2004: Phó phòng kỹ thuật cơ điện, UVTT Ban dự án, Cty Bia HN, sau là TCTY Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 5/2004-1/2005: Phó trưởng phòng, Phòng Đầu tư, TT BDA mở rộng Bia HN, TCTY Bia-Rượu-NGK Hà Nội</li> <li>- 2/2005-6/2008: Trưởng phòng, KS nhiệt, Phòng KTCĐ, TCTY Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 1/2009-7/2009: Trưởng phòng, Kỹ sư nhiệt, Phòng KH-ĐT, TCTY CP Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 8/2009-04/2020: Phó TGĐ TCTy CP Bia-Rượu-NGK HN</li> <li>- 05/2020 - nay: Nghỉ hưu</li> </ul>	Phó Trưởng phòng Trưởng phòng Phó Tổng giám đốc

2. Tiền lương, thù lao và lợi ích khác của người quản lý doanh nghiệp: Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác của từng người quản lý doanh nghiệp theo Bảng số 3.

**BẢNG SỐ 3: TIỀN LƯƠNG, THƯỞNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mức lương, thù lao bình quân tháng (đồng/tháng)	Hệ số	Mức lương, thù lao thực nhận/năm (đồng/năm)	Tiền thưởng, thu nhập khác (đồng/năm)
1	Trần Đình Thanh	Chủ tịch HĐQT	117,088,987		1,405,067,840	36,000,000
2	Ngô Quế Lâm	Thành viên HĐQT (kiêm nhiệm)	19,924,054		239,088,643	-
3	Quản Lê Hà	Thành viên HĐQT độc lập	19,924,054		225,141,805	-
4	Vũ Xuân Dũng	Thành viên HĐQT (kiêm nhiệm)	19,924,054		239,088,643	-
5	Trần Thuận An	Thành viên HĐQT (kiêm nhiệm)	19,924,054		239,088,643	-
6	Bùi Hữu Quang	Thành viên HĐQT (kiêm nhiệm)	19,924,054		225,141,805	-
7	Stefano Clini	Thành viên HĐQT (kiêm nhiệm)	19,924,054		13,946,838	-
8	Ngô Quế Lâm	Tổng giám đốc	105,380,088		1,264,561,483	36,000,000
9	Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng giám đốc	81,962,291		983,547,488	36,000,000
10	Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng giám đốc	81,962,291		327,849,163	11,000,000
11	Trần Thuận An	Phó Tổng giám đốc	81,962,291		680,287,013	36,000,000
12	Phạm Trung Kiên	Phó Tổng giám đốc	81,962,291		983,547,488	36,000,000
13	Bùi Trường Thắng	Phó Tổng giám đốc	81,962,291		983,547,488	36,000,000

*Ghi chú: Cột tiền thưởng, thu nhập khác chưa bao gồm Quỹ khen thưởng năm 2020 do đang chờ Bộ Công Thương phê duyệt.*

3. **Hoạt động của Hội đồng quản trị:** Thông tin về các Nghị quyết của Hội đồng quản trị liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, đấu thầu, mua sắm tài sản... theo Bảng số 4.

**BẢNG SỐ 4: CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

TT	Số văn bản	Ngày	Người ký, ban hành	Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)
----	------------	------	--------------------	--

1	36/NQ-HĐQT-HABECO	8/01/2020	Chủ tịch HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua Tờ trình của Tổng Giám đốc về việc bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng HABECO.</li> <li>- Thống nhất đánh giá các Phó Tổng Giám đốc và Phụ trách Kế toán năm 2019.</li> </ul>
2	02/NQ-HĐQT-HABECO	21/02/2020	Chủ tịch HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống nhất với báo cáo về tình hình thị trường thực tế. Giao Tổng Giám đốc tiếp tục chỉ đạo, theo dõi diễn biến thị trường để xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 đảm bảo tính khả thi khi thực hiện.</li> <li>- Thống nhất đề xuất của Tổng Giám đốc về việc phê duyệt chủ trương bổ sung 01 Phó Giám đốc phụ trách kinh doanh của Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương.</li> <li>- Thống nhất đề xuất của Tổng Giám đốc về việc phê duyệt rà soát, bổ sung Danh sách quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý tại Công ty con giai đoạn 2019 – 2021.</li> <li>- Thống nhất đề xuất của Tổng Giám đốc về công tác cán bộ tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội-Kim Bài và Công ty cổ phần Bia Hà Nội -Thái Bình.</li> <li>- Thống nhất cơ cấu, nhiệm vụ của Tổ thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành các Dự án theo thông báo của Chủ tịch HĐQT;</li> <li>- Phê duyệt và ban hành Quy định phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT Habeco.</li> <li>- Thống nhất về thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội;</li> <li>- Ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với nội dung xin ý kiến của Người đại diện vốn tại CTCP Cồn Rượu Hà Nội về sửa đổi Quy chế quản lý tài chính và thay đổi tên Công ty.</li> </ul>



				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với nội dung văn bản của Người đại diện phần vốn tại Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội.</li> <li>- Đối với Tờ trình của Tổng Giám đốc về việc ban hành Quy chế sử dụng văn bản điện tử, chữ ký số trên Hệ thống văn bản điện tử của Tổng công ty, HĐQT thống nhất thông báo cho Bộ phận đại diện phần vốn Nhà nước báo cáo xin ý kiến của Bộ Công Thương. HĐQT sẽ xem xét phê duyệt và ban hành Quy chế sử dụng văn bản điện tử, chữ ký số trên Hệ thống văn bản điện tử của Tổng công ty sau khi có ý kiến chỉ đạo của Bộ Công Thương.</li> <li>- Ý kiến chỉ đạo HĐQT đối với đề xuất của Tổng Giám đốc về việc phê duyệt chủ trương đầu tư “Dự án Đầu tư hệ thống quản trị doanh nghiệp tổng thể tại các công ty thương mại”.</li> <li>- Giao Người đại diện phần vốn của Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội tại doanh nghiệp khác có ý kiến với Hội đồng quản trị Công ty về các vấn đề thời gian tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 và hồ sơ họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.</li> </ul>
3	04/NQ-HĐQT-HABECO	12/03/2020	Chủ tịch HĐQT	<p>Đồng ý với ý kiến của Người đại diện phần vốn của Habeco tại Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại theo văn bản ngày 02/03/2020 về việc chuẩn bị nội dung họp Đại hội đồng cổ đông 2020 của Công ty cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại.</p>
4	05/NQ-HĐQT-HABECO	20/03/2020	Chủ tịch HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phê duyệt và ban hành “<i>Quy chế sử dụng văn bản điện tử, chữ ký số trên Hệ thống văn bản điện tử của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội</i>”;</li> <li>- Phê duyệt chủ trương thực hiện quy trình bổ nhiệm chức vụ Phó Giám đốc Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương theo đề nghị của Bộ phận quản lý vốn của Tổng công ty tại Công</li> </ul>

				ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương.
5	06/NQ-HĐQT-HABECO	30/03/2020	Chủ tịch HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua đề xuất của Tổng Giám đốc về chính sách trả chậm tiền hàng đối với Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO.</li> <li>- Thông qua đề xuất của Tổng Giám đốc về công tác cán bộ tại Công ty cổ phần HABECO-Hải Phòng.</li> </ul>
6	07/NQ-HĐQT-HABECO	15/04/2020	Chủ tịch HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua đề xuất của Tổng Giám đốc về việc bổ nhiệm cán bộ giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc HABECO kể từ ngày 20/04/2020.</li> <li>- Thông qua đề xuất của Tổng Giám đốc về việc phê duyệt Quy chế quản lý cán bộ của Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO.</li> </ul>
7	09/NQ-HĐQT-HABECO	20/04/2020	Chủ tịch HĐQT	Thông qua đề xuất của Tổng Giám đốc về việc thuê đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính Quý I năm 2020.
8	10/NQ-HĐQT-HABECO	22/04/2020	Chủ tịch HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống nhất lùi thời gian tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.</li> <li>- Thống nhất thời gian cụ thể họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020. Căn cứ văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tình hình thực tế của Tổng công ty, Hội đồng quản trị sẽ quyết định tổ chức vào thời gian thích hợp, tuy nhiên, không vượt quá thời hạn nêu trên.</li> </ul>
9	11/NQ-HĐQT-HABECO	28/04/2020	Chủ tịch HĐQT	Thống nhất nội dung đề xuất của Tổng Giám đốc tại Tờ trình về Danh sách nhân sự đại diện phần vốn, giới thiệu tham gia HĐQT và nhân sự Kiểm soát viên của HABECO tham gia Ban Kiểm soát tại một số doanh nghiệp khác.
10	12/NQ-HĐQT-HABECO	12/05/2020	Chủ tịch HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống nhất nội dung Tờ trình của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO về phân phối lợi nhuận sau thuế và trích lập các quỹ năm 2019.</li> <li>- Thống nhất các nội dung liên quan đến việc họp ĐHĐCĐ thường niên 2020.</li> </ul>

11	14/NQ-HĐQT-HABECO	26/05/2020	Chủ tịch HĐQT	<p>Thông nhất các nội dung đề xuất tại Tờ trình của Tổng Giám đốc về phương án sắp xếp, bố trí lao động năm 2020 do ảnh hưởng của Dịch bệnh Covid-19.</p>
12	15/NQ-HĐQT-HABECO	02/06/2020	Chủ tịch HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống nhất chủ trương đầu tư sản xuất sản phẩm bia hơi đóng chai PET theo đề xuất tại Tờ trình Tổng Giám đốc ngày 11/05/2020.</li> <li>- Thống nhất chủ trương đầu tư Hệ thống quản trị doanh nghiệp tổng thể tại Công ty TNHH MTV HABECO.</li> <li>- Thống nhất đề xuất của Tổng Giám đốc về công tác cán bộ của Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình.</li> <li>- Thống nhất sửa đổi, bổ sung Quy chế mua sắm hàng hóa, dịch vụ của Tổng công ty cổ phần Bia- Rượu- Nước giải khát Hà Nội.</li> <li>- Thống nhất đề xuất của Tổng Giám đốc về kiện toàn nhân sự đại diện phần vốn, kiểm soát viên của Habeco tại các doanh nghiệp khác và công tác cán bộ tại Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco.</li> <li>- Thống nhất đề xuất của Tổng Giám đốc về chủ trương đầu tư trang thiết bị để sản xuất sản phẩm bia hơi loại keg 2 lít theo đề xuất của Tổng Giám đốc.</li> <li>- Thống nhất đề xuất của Tổng Giám đốc về sửa đổi bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ của Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội.</li> <li>- Thống nhất đề xuất của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 221/TTr-TGĐ ngày 01/06/2020 (tỷ lệ thông qua 83%).</li> <li>- Thống nhất danh mục ngành nghề kinh doanh bổ sung và nội dung sửa đổi Điều lệ trình ĐHĐCĐ thường niên 2020.</li> </ul>



				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ý kiến của HĐQT đối với Người đại diện vốn tại Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng.</li> <li>- Thống nhất chủ trương sản xuất bia hơi Keg 02 lít mang nhãn hiệu HABECO – ID theo ý kiến của Người đại diện vốn tại Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội</li> <li>- Ý kiến HĐQT đối với tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2020 của Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại, Công ty CP Bia Hà Nội – Nam Định, Công ty CP Bia Hà Nội – Kim Bài, Công ty CP Bia Hà Nội – Thanh Hóa, Công ty CP Bia Hà Nội – Hồng Hà, Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội – Hưng Yên 89, Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội, Công ty CP Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội – Quảng Ninh, Công ty CP Bia Hà Nội – Quảng Bình.</li> </ul>
13	16/NQ-HĐQT-HABECO	15/06/2020	Chủ tịch HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống nhất việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội vào ngày 30/6/2020.</li> </ul> <p>Chương trình và tài liệu họp ĐHĐCĐ: Kèm theo. Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông được đăng tải và cập nhật các sửa đổi, bổ sung cho tới khi kết thúc Đại hội đồng cổ đông theo quy định.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ý kiến của HĐQT đối với tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2020 của Công ty CP Bia Hà Nội – Hải Phòng, Công ty CP Habeco Hải Phòng, Công ty CP Bia Hà Nội – Hải Dương, Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội, Công ty CP Bia Hà Nội – Quảng Bình, Công ty CP Vận tải Habeco.</li> </ul>

14	18/NQ-HĐQT-HABECO	19/06/2020	Chủ tịch HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống nhất với Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2020 trình ĐHĐCĐ thường niên 2020 xem xét thông qua.</li> <li>- Thống nhất nội dung văn bản trình ĐHĐCĐ thường niên 2020.</li> <li>- Thống nhất với đề xuất của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 238/TTr-HABECO ngày 15/06/2020.</li> <li>- Thống nhất chủ trương giao Bà Trần Thị Diệp nhiệm vụ Phụ trách Kế toán Công ty cổ phần Bia Hà Nội-Nam Định.</li> <li>- Ý kiến của HĐQT đối với tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2020 của Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội, Công ty CP Bia Hà Nội – Thái Bình, Công ty CP Bia Hà Nội – Quảng Trị, Công ty CP Bia Hà Nội – Nghệ An; Công ty CP Bao Bì Bia-Rượu-Nước giải khát.</li> </ul>
15	19a/NQ-HĐQT-HABECO	26/06/2020	Chủ tịch HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ý kiến của HĐQT đối với tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2020 của Công ty Cổ phần Bao Bì Habeco, Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco.</li> <li>- Thông qua đề xuất của Tổng Giám đốc về kế hoạch dự toán chi Quỹ An sinh xã hội của Habeco năm 2020.</li> </ul>
16	21/NQ-HĐQT-HABECO	30/06/2020	Chủ tịch HĐQT	<p>Giao Văn phòng Hội đồng quản trị là đầu mối phối hợp với các Phòng/Ban chức năng để tổ chức lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện dịch vụ kiểm toán và soát xét các Báo cáo tài chính năm 2020 của Tổng công ty cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội theo quy định tại Quy chế mua sắm hàng hóa, dịch vụ hiện hành của Tổng Công ty, báo cáo HĐQT Tổng công ty kết quả lựa chọn. Phạm vi dịch vụ kiểm toán, soát xét như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Soát xét các Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ cho các kỳ kế toán: Từ ngày</li> </ul>

				<p>01/4/2020 đến 30/6/2020; từ ngày 01/7/2020 đến ngày 30/9/2020; từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020 của Tổng công ty.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Soát xét Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên năm 2020 và kiểm toán Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2020 của Tổng công ty.</li> <li>- Soát xét Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO.</li> </ul>
17	<p>Nghị quyết số 22/NQ-HĐQT-HABECO</p>	10/7/2020	<p>Chủ tịch HĐQT</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống nhất Dự thảo Quy chế mua sắm hàng hóa, dịch vụ của Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco.</li> <li>- Thống nhất với đề xuất của Tổ thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành về việc phê duyệt thù lao thực hiện thẩm tra quyết toán các dự án của Tổng công ty cổ phần Bia-Rượu Nước giải khát Hà Nội.</li> <li>- Thống nhất kết quả đánh giá Người đại diện vốn và Kiểm soát viên của Habeco tại doanh nghiệp khác năm 2019.</li> <li>- Ý kiến của HĐQT đối với ý kiến của Người đại diện Habeco tại Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội tại văn bản xin ý kiến ngày 29/06/2020.</li> <li>- Thống nhất với ý kiến mà Người đại diện vốn của Habeco tại Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Habeco đã đề xuất tại Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh ngày 08/07/2020.</li> <li>- Thống nhất giới thiệu Bà Vũ Thị Ngân, Phó Chánh Văn phòng Tổng công ty, hiện đang là Người đại diện phần vốn của Habeco, Thành viên HĐQT tại Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco đảm nhiệm chức vụ Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật thay Ông Phan Ngọc</li> </ul>



				<p>Anh hiện là Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty.</p> <p>- Bổ nhiệm Ông Trần Văn Trung, hiện là Chánh Văn phòng HĐQT-Thư ký HABECO kiêm nhiệm giữ chức vụ Người phụ trách quản trị HABECO nhiệm kỳ 2020-2025.</p>
18	<p>Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT-HABECO</p>	31/7/2020	<p>Chủ tịch HĐQT</p>	<p>- Phê duyệt chủ trương thực hiện quy trình bổ nhiệm lại chức vụ Phó Giám đốc Công ty cổ phần Bia Hà Nội-Thanh Hóa đối với Ông Lê Nguyên Hùng và quy trình bổ nhiệm lại chức vụ Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội-Hồng Hà đối với Ông Dương Văn Hoan.</p> <p>- Phê duyệt chủ trương cho phép Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco phát hành bảo lãnh thanh toán đối với phần công nợ trả chậm với HABECO theo quy định của Hợp đồng, đảm bảo tối ưu chi phí cũng như khai thác tối đa giá trị gia tăng từ chương trình bảo lãnh, sử dụng hiệu quả hạn mức bảo lãnh thanh toán.</p> <p>- Thống nhất với đề xuất của Tổng Giám đốc về việc phê duyệt rà soát, sửa đổi định mức, định biên lao động và chức năng nhiệm vụ của các bộ phận, Nhà máy.</p>
19	<p>Nghị quyết số 23A/NQ-HĐQT-HABECO</p>	31/7/2020	<p>Chủ tịch HĐQT</p>	<p>Thống nhất nội dung liên quan đến việc nghỉ hưu của cán bộ và chỉ đạo của HĐQT đối với Người đại diện của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội-Nghệ An.</p>
20	<p>Nghị quyết số 24/NQ-HĐQT-HABECO</p>	03/9/2020	<p>Chủ tịch HĐQT</p>	<p>- Thống nhất nội dung sửa đổi, bổ sung Quy chế trả thu nhập của Tổng Công ty.</p> <p>- Thống nhất sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Quy chế chi tiêu nội bộ và Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ phúc lợi.</p> <p>- Thống nhất kế hoạch lao động năm 2020.</p> <p>- Thống nhất quyết toán tiền lương thực hiện năm 2019 và kế hoạch tiền lương, tiền thưởng</p>

			<p>năm 2020 của Ban Tổng Giám đốc.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống nhất về các chỉ tiêu tiền lương năm 2020 của HABECO.</li> <li>- Thống nhất đánh giá kiểm soát viên năm 2019 tại Habeco Land, LILAMA Land và quyết toán thù lao, tiền thưởng năm 2019 đối với Người đại diện phần vốn, Kiểm soát viên của HABECO thay đổi trong năm 2019.</li> <li>- Thống nhất về định mức nguyên vật liệu, hóa chất cho sản phẩm bia hơi HN, Bia lon Hà Nội nhãn đỏ, bia chai Hà Nội nhãn đỏ, Bia chai/lon Hanoi Beer Premium, bia chai/lon Trúc Bạch, bia chai/lon Hà Nội nhãn xanh.</li> <li>- Thống nhất phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu Tư vấn thoái vốn của Tổng công ty cổ phần Bia-Rượu Nước giải khát Hà Nội tại Công ty cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội.</li> <li>- Giao Người đại diện vốn tại Công ty Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng phối hợp với Bộ phận pháp chế Tổng Công ty xem xét tổng thể các nội dung báo cáo của Người đại diện vốn tại Công ty, nghiên cứu quy định, đề xuất phương án xử lý.</li> <li>- Đồng ý với ý kiến của Nhóm Người đại diện tại Công ty cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội – Quảng Ninh về việc mua sắm xe ô tô và xe nâng 3 tấn.</li> <li>- Ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với Người đại diện vốn tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội-Hồng Hà về việc điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2020 sau ĐHĐCĐ, chủ trương mua bổ sung 01 xe ô tô, bổ sung Danh sách quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội-Hồng Hà giai đoạn 2020-2021, đăng ký lưu ký cổ phiếu và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom, báo cáo HĐQT Tổng</li> </ul>
--	--	--	---

			<p>công ty kết quả thực hiện.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giao Ban Tổng Giám đốc chỉ đạo rà soát Kế hoạch kinh doanh 2020 của Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco và báo cáo HĐQT xem xét phê duyệt.</li> <li>- Phê duyệt quỹ thù lao thực hiện của Chủ tịch, Kiểm soát viên của Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco năm 2019.</li> <li>- Đồng ý chủ trương đầu tư lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải, khí thải và truyền số liệu quan trắc tự động, liên tục; mua thêm 01 ô tô và sửa đổi Quy chế quản lý tài chính theo ý kiến của Người đại diện vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội-Thái Bình.</li> <li>- Đồng ý với ý kiến của Nhóm người đại diện vốn tại Công ty CP Bia Hà Nội-Nghệ An ngày 26/8/2020.</li> <li>- Giao Người đại diện vốn của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng có ý kiến với HĐQT Công ty chỉ đạo thực hiện dứt điểm việc thoái vốn sở hữu chéo của Công ty tại Công ty cổ phần HABECO Hải Phòng, báo cáo HĐQT Tổng công ty kết quả thực hiện.</li> <li>- Giao Người đại diện vốn của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thanh Hóa có ý kiến với HĐQT Công ty chỉ đạo thực hiện dứt điểm việc thoái vốn sở hữu chéo của Công ty tại Cổ phần Bao Bì Bia Rượu Nước giải khát, báo cáo HĐQT Tổng công ty kết quả thực hiện.</li> <li>- Giao Người đại diện vốn của HABECO tại LILAMA Land có ý kiến với HĐQT Công ty về việc tiến hành tổ chức ĐHĐCĐ và giới thiệu nhân sự của HABECO tham gia Ban Kiểm soát Công ty.</li> </ul>
21	Nghị quyết số 25/NQ-	18/9/2020	<p>Chủ tịch HĐQT</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống nhất với đề xuất của Người đại diện phần vốn tại Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama.</li> </ul>



	HĐQT-HABECO			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phê duyệt chủ trương thực hiện quy trình bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng của Công ty cổ phần Bia Hà Nội-Quảng Bình.</li> </ul>
22	<p>Nghị quyết số 26/NQ-HĐQT-HABECO</p>	21/9/2020	Chủ tịch HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống nhất với đề xuất của Tổng Giám đốc về việc sắp xếp các cơ sở nhà, đất của Tổng công ty theo quy định của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017. HĐQT có ý kiến với Bộ phận đại diện phần vốn Nhà nước tại HABECO báo cáo Bộ Công Thương danh mục, đề xuất và xin ý kiến chấp thuận về phương án sắp xếp, xử lý đối với các cơ sở nhà đất, mà Tổng công ty đang quản lý, sử dụng.</li> <li>- Thống nhất với đề xuất của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO về việc trích Quỹ thưởng Ban Điều hành năm 2019.</li> <li>- Đồng ý về mặt chủ trương việc bổ sung kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh theo ý kiến mà Người đại diện vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội Nam Định đã đề xuất.</li> <li>- Đồng ý chủ trương về việc thực hiện Dự án Máy đóng thùng tự động và Dự án hệ thống Xiclo chứa malt gạo theo ý kiến mà Người đại diện vốn của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội-Thanh Hóa đã đề xuất.</li> <li>- Thống nhất giới thiệu nhân sự tại Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng theo đề xuất của Tổng Giám đốc.</li> <li>- Giao Người đại diện vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama thay mặt Tổng công ty biểu quyết thông qua việc miễn nhiệm và bầu bổ sung Kiểm soát viên tại Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama.</li> <li>- Ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với Người đại diện vốn tại Công ty Cổ phần Habeco Hải</li> </ul>

				Phòng.
23	27/NQ HĐQT- HABECO	8/10/ 2020	Chủ tịch HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phê duyệt kế hoạch mua sắm trang thiết bị theo nội dung đề xuất của Văn phòng Hội đồng quản trị.</li> <li>- Thống nhất chủ trương về phương án và chi phí hỗ trợ cho người lao động nghỉ việc theo đề xuất của Người đại diện vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội-Hải Dương.</li> <li>- Phê duyệt việc thực hiện quy trình bổ nhiệm Kế toán trưởng của Công ty cổ phần Bia Hà Nội-Quảng Bình.</li> <li>- Phê duyệt chủ trương thực hiện quy trình bổ nhiệm Kế toán trưởng từ nguồn nhân sự trong quy hoạch tại chỗ của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội-Hồng Hà.</li> <li>- Phê duyệt chủ trương thực hiện quy trình bổ nhiệm Kế toán trưởng từ nguồn nhân sự trong quy hoạch tại chỗ của Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng.</li> </ul>
24	28/NQ- HĐQT- HABECO	02/12/2020	Chủ tịch HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống nhất các nội dung liên quan đến việc lấy ý kiến cổ đông Tổng công ty bằng văn bản.</li> <li>- Đối với nội dung đề xuất của Tổng Giám đốc về việc phê duyệt chủ trương mở hạn mức tín dụng tại các tổ chức tín dụng, Bộ phận đại diện phần vốn Nhà nước tại HABECO sẽ có văn bản báo cáo xin ý kiến Bộ Công Thương. HĐQT Tổng công ty sẽ xem xét phê duyệt sau khi có ý kiến của Bộ Công Thương.</li> <li>- Thống nhất với đề xuất của Tổng Giám đốc về việc hoàn nhập chi phí dự phòng về khoản phạt phát sinh đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.</li> <li>- Đối với nội dung đề xuất của Tổng Giám đốc về việc phê duyệt chủ trương đầu tư hệ thống điện năng lượng mặt trời tại Nhà máy Bia Hà Nội-Mê Linh, Bộ phận đại diện phần vốn Nhà</li> </ul>

			<p>nước tại HABECO sẽ có văn bản báo cáo xin ý kiến Bộ Công Thương. HĐQT Tổng công ty sẽ xem xét phê duyệt sau khi có ý kiến của Bộ Công Thương.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án đầu tư Hệ thống quản trị doanh nghiệp tổng thể tại Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco.</li> <li>- Thống nhất với đề xuất của Tổng Giám đốc về bổ nhiệm Kế toán trưởng của CTCP Habeco-Hải Phòng, CTCP Bia Hà Nội-Hồng Hà.</li> <li>- Ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với nội dung xin ý kiến của Bộ phận Người đại diện vốn của HABECO tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội-Quảng Bình về Quy chế chi tiêu nội bộ và Kế hoạch lao động tiền lương của Công ty năm 2020.</li> <li>- Ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với nội dung xin ý kiến của Bộ phận đại diện vốn của HABECO tại Bia Hà Nội-Thái Bình về Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế trả thu nhập; Hệ thống thang bảng lương cố định; Quy định về thanh toán thu nhập và các khoản bồi dưỡng; Phương án đầu tư dây chuyền sản xuất bia hơi.</li> <li>- Ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với nội dung xin ý kiến của Người đại diện phần vốn của Tổng Công ty tại CTCP Bia Hà Nội-Nghệ An về việc đầu tư lắp đặt tuyến ống HDPE D125 cấp nước thô từ giếng G3 về bể trung gian của Công ty CP Bia Hà Nội-Nghệ An.</li> <li>- Ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với nội dung xin ý kiến của Bộ phận đại diện vốn của HABECO tại HABECO-ID về việc được sản xuất bia nhãn hiệu CAMEL để xuất khẩu, xin mua ô tô con 07 chỗ, điều chỉnh Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2020.</li> </ul>
--	--	--	--



				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với nội dung xin ý kiến của Người đại diện vốn tại CTCP Bia HN-Nghệ An về nội dung liên quan đến việc thu hồi công nợ và Ông Nguyễn Hồng Linh.</li> <li>- Ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với nội dung xin ý kiến của Bộ phận đại diện vốn của HABECO tại BALPAC về Quy chế mua sắm hàng hóa dịch vụ và Quy chế trả thu nhập.</li> <li>- Ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với nội dung xin ý kiến của Bộ phận đại diện vốn của HABECO tại Công ty CP Bia Hà Nội-Hồng Hà về việc đầu tư hệ thống lọc màng công suất 120hl/giờ tại Bia Hà Nội-Hồng Hà.</li> <li>- Ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với nội dung xin ý kiến của Bộ phận đại diện phần vốn của HABECO tại CTCP Habeco Hải Phòng về việc ban hành Quy chế mua sắm hàng hóa dịch vụ và chủ trương sản xuất gia công sản phẩm bia mang nhãn hiệu “Bia lon Hải Phòng” của Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng.</li> <li>- Ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với nội dung Kế hoạch kinh doanh năm 2020 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco.</li> <li>- Ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với nội dung xin ý kiến của Bộ phận đại diện phần vốn của HABECO tại Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng.</li> <li>- Thống nhất sửa đổi Quy chế dân chủ.</li> <li>- Thống nhất đánh giá Người đại diện phần vốn Nhà nước tại HABECO năm 2019.</li> <li>- Thống nhất đánh giá các Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng năm 2020.</li> <li>- Đối với nội dung đề xuất của Tổng Giám đốc về Kế hoạch sản xuất kinh doanh tạm thời năm 2021, Bộ phận đại diện phần vốn Nhà nước tại HABECO sẽ có văn bản báo cáo xin ý kiến Bộ</li> </ul>
--	--	--	--	---

				Công Thương. HĐQT Tổng công ty sẽ xem xét phê duyệt sau khi có ý kiến của Bộ Công Thương.
25	30/NQ-HĐQT-HABECO	25/12/2020	Chủ tịch HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phê duyệt Danh sách rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ các chức danh Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của Tổng Công ty giai đoạn 2020-2021; Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco giai đoạn 2020-2022.</li> <li>- Phê duyệt chủ trương bổ sung 01 Phó Giám đốc phụ trách tiêu thụ từ nguồn nhân sự trong quy hoạch tại chỗ của CTCP Bia Hà Nội-Hải Phòng.</li> <li>- Phê duyệt Danh sách quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý tại CTCP Bia Hà Nội-Nam Định giai đoạn 2020-2021.</li> <li>- Ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với nội dung xin ý kiến của Người đại diện vốn của Tổng Công ty tại CTCP Bia Hà Nội-Hải Dương về chủ trương mua keg inox để phục vụ công tác bán hàng bia hơi Hà Nội.</li> <li>- Ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với nội dung xin ý kiến của Người đại diện vốn tại CTCP Bia Hà Nội-Nghệ An về vấn đề Ban thu hồi công nợ và việc lắp đặt tuyến ống HDPE D125 cấp nước thô từ giếng G3 về bể trung gian.</li> <li>- Ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với nội dung xin ý kiến của Người đại diện vốn tại CTCP Thương mại Bia Hà Nội-Hung Yên 89 về việc đầu tư hệ thống lọc bia theo công nghệ lọc màng.</li> <li>- HĐQT xem xét nội dung Công văn số 5363/TCT-DNL của Tổng Cục thuế ngày 17/12/2020.</li> <li>- Thống nhất chủ trương mua xe ô tô theo đề xuất của Tổng Giám đốc.</li> </ul>

				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với nội dung xin ý kiến của Người đại diện phần vốn của Tổng Công ty tại CTCP Bia Hà Nội-Thái Bình về phương án li xăng bia hơi Hà Nội.</li> <li>- Yêu cầu Người đại diện vốn của Tổng Công ty tại các đơn vị thành viên có ý kiến với HĐQT Công ty giao Ban điều hành Công ty triển khai xây dựng Kế hoạch SXKD năm 2021 theo sản lượng kế hoạch do Phòng Kế hoạch Tổng Công ty gửi.</li> </ul>
--	--	--	--	---

### III. BAN KIỂM SOÁT VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

#### 1. Thông tin về Ban Kiểm soát và Kiểm soát viên.

**BẢNG SỐ 5: DANH SÁCH BAN KIỂM SOÁT VÀ KIỂM SOÁT VIÊN**

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Ngày bắt đầu là KSV	Tỷ lệ tham dự họp
1	Chử Thị Thu Trang	1979	Cử nhân kế toán; Cử nhân quản trị kinh doanh thương mại.	Trưởng BKS	28/6/2018	100%
2	Trần Minh Tuấn	1977	Thạc sỹ nghiên cứu thị trường và chiến lược marketing; Cử nhân tài chính tín dụng.	Kiểm soát viên	25/4/2019	100%
3	Thiều Hồng Nhung	1977	Cử nhân kinh tế	Kiểm soát viên	22/01/2020	100%
4	Bùi Hữu Quang	1979	Cử nhân Tài chính-Kế toán	Kiểm soát viên	28/6/2018 (Không còn là KSV từ 22/01/2020)	0%

2. Các Báo cáo của Ban kiểm soát và Kiểm soát viên: Báo cáo ngày 23/6/2020 của Ban kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

### IV. BÁO CÁO KẾT LUẬN CỦA CƠ QUAN THANH TRA:

### V. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

1. Danh sách Người có liên quan của doanh nghiệp: **BẢNG SỐ 6** kèm theo
2. Thông tin về giao dịch với các bên có liên quan:



**BẢNG SỐ 7: THÔNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Thời điểm giao dịch	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	Số Nghị quyết/Quyết định của HĐQT/HĐQT/ĐHĐCĐ thông qua
Không có					

**VI. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

- Tổng số lao động của doanh nghiệp (người): 569
- Mức lương trung bình người lao động/năm (triệu đồng): 249.36
- Tiền thưởng, thu nhập khác của người lao động/người/năm (triệu đồng): 42.6

Trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: Vth, VP.HĐQT.



**CHỦ TỊCH HĐQT**

**Trần Đình Thanh**

(Kèm theo văn bản số 616/BC-HABECO ngày 25/6/2021)

B1	NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ					
1	<b>Trần Đình Thanh</b>	<b>Chủ tịch HĐQT</b>		28/6/2018		
1.01	Trần Tinh			28/6/2018		
1.02	Trần Thị Nghĩa			28/6/2018		
1.03	Phan Phúc Đồng			28/6/2018		
1.04	Đỗ Thị Thủy Long			28/6/2018		
1.05	Phan Tú Anh			28/6/2018		
1.06	Trần Minh Trang			28/6/2018		
1.07	Trần Thanh Giang			28/6/2018		
1.08	Trần Đình Xuân			28/6/2018		
1.09	Trần Thị Minh Thu			28/6/2018		
1.1	Trần Việt Kim			28/6/2018		
1.12	Nguyễn Thị Thu Hiền			28/6/2018		
1.13	Bộ Công thương	Đại diện vốn nhà nước	Số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	10/7/2019		
1.14	CT TNHH MTV Thương mại Habeco	Chủ tịch Công ty	Số 183 phố Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	28/6/2018		
1.15	CTCP Bia-Rượu-NGK Hà Nội-Quảng Ninh	Chủ tịch HĐQT	Lô 20, Khu công nghiệp Cái Lân, Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	28/6/2018		
1.16	CTCP Đầu tư PTCN Bia-Rượu-NGK Hà Nội	Chủ tịch HĐQT	Đường 206, khu CN Phố Nối A, Xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	28/6/2018		
2	<b>Ngô Quế Lâm</b>	<b>Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc</b>		28/6/2018		
2.01	Ngô Văn Quế			28/6/2018		
2.02	Nguyễn Thị Mỹ Lệ			28/6/2018		
2.03	Hà Văn Tuyên					
2.04	Đào Thị Diễm			28/6/2018		
2.05	Hà Thị Hương Mai			28/6/2018		
2.06	Ngô Thế Phong			28/6/2018		
2.07	Ngô Gia Phúc			28/6/2018		
2.08	Ngô Quế Lân			28/6/2018		
2.09	Trịnh Lan Phương			28/6/2018		
2.1	Bộ Công thương	Đại diện vốn Nhà nước	Số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	10/7/2019		
3	<b>Vũ Xuân Dũng</b>	<b>Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc</b>		16/07/2009		
3.01	Vũ Đăng Toàn			16/07/2009		
3.02	Nguyễn Thị Tuyết					
3.03	Nguyễn Như Hiền					
3.04	Lâm Thị Hồng					
3.05	Nguyễn Hồng Hạnh			16/07/2009		
3.06	Vũ Hạnh Linh			16/07/2009		
3.07	Vũ Thị Tâm			16/07/2009		
3.08	Vũ Xuân Hùng			16/07/2009		
3.09	Nguyễn Thị Thái Hà			16/07/2009		
3.1	Khuất Văn Thủy			16/07/2009		
3.11	Bộ Công Thương	Đại diện vốn nhà nước	Số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	10/7/2019		
3.12	Công ty cổ phần HAREC Đầu tư và Thương mại	Thành viên HĐQT	Số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội	4/2019		



3.13	Công ty TNHH thủy tinh Sanmiguel Yamamura Hải Phòng	Phó Chủ tịch HĐQT	Số 17A, Ngõ Quyền, Máy Chai, Ngõ Quyền, TP. Hải Phòng	11/12/2020		
4	<b>Trần Thuận An</b>	<b>Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc</b>		6/9/2019		
4.01	Trần Doãn Nguyên			6/9/2019		
4.02	Nguyễn Thị Thuận			6/9/2019		
4.03	Đỗ Đức Thạch			6/9/2019		
4.04	Nguyễn Thị Dung			6/9/2019		
4.05	Đỗ Anh Thư			6/9/2019		
4.06	Trần Quang Huy			6/9/2019		
4.07	Trần Nam Phong			6/9/2019		
4.08	Trần Nguyên Nhung			6/9/2019		
4.09	Trần Thị Xuyên			6/9/2019		
4.1	Trần Thanh Uyên			6/9/2019		
4.11	Phạm Ngọc Nam			6/9/2019		
4.12	Phạm Hùng			6/9/2019		
4.13	Bùi Thanh Tùng			6/9/2019		
4.14	Bộ Công thương	Đại diện vốn nhà nước	Số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	10/7/2019		
4.15	CTCP Vận tải Habeco	Thành viên HĐQT	Số 1199, đường Giải Phóng, Thịnh Liệt, Hoàng Mai, TP. Hà Nội	6/9/2019	19/6/2020	Miễn nhiệm
4.16	CTCP Đầu tư phát triển HABECO	Thành viên HĐQT	Phòng 1, tầng 13, tòa nhà văn phòng cho thuê Harec, số 4A Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	6/9/2019	29/6/2020	Miễn nhiệm
5	<b>Bùi Hữu Quang</b>	<b>Thành viên HĐQT</b>		22/01/2020		
5.01	Bùi Hữu Khang					
5.02	Vũ Thị Yên					
5.03	Hà Văn Ân					
5.04	Đàm Thị Mai Liên			22/01/2020		
5.05	Hà Thị Thu Hằng			22/01/2020		
5.06	Bùi Hà Linh			22/01/2020		
5.07	Bùi Vũ Lâm			22/01/2020		
5.08	Bùi Hữu Nhân			22/01/2020		
5.09	Nguyễn Thị Yên			22/01/2020		
5.1	Bùi Thị Keng			22/01/2020		
5.11	Đoàn Văn Bình			22/01/2020		
5.12	Bùi Hữu Nhuận			22/01/2020		
5.13	Trần Thị Ninh			22/01/2020		
5.14	Bùi Thị Nhuận			22/01/2020		
5.15	Nguyễn Tiến Liên			22/01/2020		
5.16	Bùi Hữu Tám			22/01/2020		
5.17	Lê Thị Ngọc			22/01/2020		
5.18	Bùi Thị Nguyệt			22/01/2020		
5.19	Bùi Thị Hồng			22/01/2020		
5.2	Nguyễn Văn Lộc			22/01/2020		
5.21	Carlsberg Breweries A/S	Đại diện vốn	100, Ny Carlsberg Vej, 1760 Copenhagen V, Đan mạch	22/01/2020		
6	<b>Quản Lê Hà</b>	<b>Thành viên độc lập</b>		22/01/2020		
6.01	Quản Văn Thịnh					
6.02	Nguyễn Thị Lễ			22/01/2020		
6.03	Lê Hữu			22/01/2020		
6.04	Nguyễn Thị Mai Phương					
6.05	Nguyễn Thị Hiền			22/01/2020		

6.06	Lê Song Tùng			22/01/2020		
6.07	Lê Hoài Linh			22/01/2020		
6.08	Lê Tùng Giang			22/01/2020		
6.09	Quản Lê Sơn			22/01/2020		
6.1	Trịnh Phương Nhi			22/01/2020		
7	<b>Stefano Cini</b>	<b>Thành viên HĐQT</b>		28/6/2018	22/01/2020	Miễn nhiệm
7.01	Cini Liliana			28/6/2018	22/01/2020	
7.02	Cini Sofia			28/6/2018	22/01/2020	
7.03	Cini Giulia			28/6/2018	22/01/2020	
7.04	Cini Alessandro			28/6/2018	22/01/2020	
8	<b>Bùi Trường Thăng</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>		29/01/2018		
8.01	Bùi Đức Khôi					
8.02	Đỗ Thị Trinh			29/01/2018		
8.03	Lê Minh Tường					
8.04	Lê Thị Nhi					
8.05	Lê Thị Minh Hiền			29/01/2018		
8.06	Bùi Linh Giang			29/01/2018		
8.07	Bùi Minh Anh			29/01/2018		
8.08	Bùi Thanh Huyền			29/01/2018		
8.09	Trần Ngọc Tâm			29/01/2018		
8.09	CTCP Bia Hà Nội-Thanh Hóa	Chủ tịch HĐQT	Lô 152 Quang Trung, Ngọc Trạo, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	29/01/2018		
8.1	CTCP Bia Hà Nội-Nghệ An	Chủ tịch HĐQT	Khu B-KCN Nam Cẩm, Nghi Long, Nghi Lộc, Nghệ An	29/01/2018		
8.11	CTCP Bia Hà Nội-Quảng Bình	Chủ tịch HĐQT	TK13, P.Bắc Lý, Đồng Hới, Quảng Bình	29/01/2018		
8.12	CTCP Bia Hà Nội-Quảng Trị	Chủ tịch HĐQT	Đường RD6-KCN Quán Ngang, Gio Quang, Gio Linh, Quảng Trị	29/01/2018		
9	<b>Phạm Trung Kiên</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>		<b>29/7/2019</b>		
9.01	Phạm Khắc Cự					
9.02	Bùi Thị Ty			29/7/2019		
9.03	Nguyễn Văn Châm					
9.04	Chu Thị Hoàng Yến			29/7/2019		
9.05	Nguyễn Thị Mai Hạnh			29/7/2019		
9.06	Phạm Mai Khanh			29/7/2019		
9.07	Phạm Duy Tùng			29/7/2019		
9.08	Phạm Khắc Trung					
9.09	Phạm Hồng Quang			29/7/2019		
9.1	Phạm Phú Cường			29/7/2019		
9.11	Nguyễn Thị Thế			29/7/2019		
9.12	Lê Thị Hiền			29/7/2019		
9.13	Phạm Thị Hương			29/7/2019		
9.14	CTCP Bia Hà Nội-Kim Bài	Chủ tịch HĐQT	Số 40, thị trấn Kim Bài, Thanh Oai, TP. Hà Nội	29/7/2019		
9.15	CTCP Bia Hà Nội-Thái Bình	Thành viên HĐQT	Lô CN1, KCN TBS-Sông Trà, Tân Bình, TP.Thái Bình, tỉnh Thái Bình	29/7/2019		
9.16	CTCP Rượu và NGK Hà Nội	Chủ tịch HĐQT	94 Lò Đúc, Phạm Đình Hổ, Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội	29/7/2019		
9.17	CTCP Thương mại Bia Hà Nội-Hưng Yên 89	Thành viên HĐQT	Đường 206, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên	29/7/2019		
9.18	CTCP Bia Hà Nội-Quảng Bình	Thành viên HĐQT	TK13, P.Bắc Lý, Đồng Hới, Quảng Bình	29/7/2019	17/6/2020	Miễn nhiệm
9.19	CTCP Bia Hà Nội-Hồng Hà	Thành viên HĐQT	Khu 1, phường Văn Phú, Việt Trì, Phú Thọ	29/7/2019	12/6/2020	Miễn nhiệm
10	<b>Nguyễn Hải Hồ</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>		<b>1/2/2018</b>	<b>1/5/2020</b>	Nghỉ hưu



10.02	Nguyễn Hải Hạc					
10.03	Đỗ Thị Nghĩa					
10.04	Nguyễn Mai Hương			1/2/2018	1/5/2020	
10.05	Nguyễn Hải Tuấn			1/2/2018	1/5/2020	
10.06	Nguyễn Hải Dũng			1/2/2018	1/5/2020	
10.07	Nguyễn Hải Hồng			1/2/2018	1/5/2020	
10.08	Nguyễn Hải Hà					
10.09	Nguyễn Thị Phương Hoa			1/2/2018	1/5/2020	
10.1	Lương Thị Kim Hồng			1/2/2018	1/5/2020	
10.11	Nguyễn Trọng Hùng			1/2/2018	1/5/2020	
10.12	CTCP Bia Hà Nội-Hồng Hà	Chủ tịch HĐQT	Khu 1, phường Văn Phú, Việt Trì, Phú Thọ	1/2/2018	12/6/2020	
10.13	CTCP Đầu tư phát triển HABECO	Chủ tịch HĐQT	Phòng 1, tầng 13, tòa nhà văn phòng cho thuê Harec, số 4A Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	1/2/2018	29/6/2020	
10.14	CTCP Bao Bì Bia-Rượu-Nước giải khát	Chủ tịch HĐQT	Số 38, Ngõ Quyền, Máy Chai, Ngõ Quyền, Hải Phòng	1/2/2018	24/6/2020	
10.15	CT TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Chủ tịch HĐQT	Số 17A, Ngõ Quyền, Máy Chai, Ngõ Quyền, TP. Hải Phòng	1/2/2018		
10.16	CTCP Bao Bì Habeco	Chủ tịch HĐQT	Số 183 Hoàng Hoa Thám, Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội	1/2/2018	29/6/2020	
11	<b>Chữ Thị Thu Trang</b>	<b>Trưởng BKS</b>		28/6/2018		
11.01	Chữ Văn Hạnh					
11.02	Lê Thu Hà			28/6/2018		
11.03	Trần Quang Hưu			28/6/2018		
11.04	Lê Thị Loan			28/6/2018		
11.05	Trần Quang Hiếu			28/6/2018		
11.06	Trần Bảo Linh			28/6/2018		
11.07	Trần Bảo Khanh			28/6/2018		
11.08	Chữ Thu Văn			28/6/2018		
11.09	Nguyễn Lê Hoàng			28/6/2018		
11.1	Công ty cổ phần Vận tải HABECO		Số 1199, đường Giải Phóng, Thịnh Liệt, Hoàng Mai, TP. Hà Nội	28/6/2018	19/6/2020	Miễn nhiệm
11.12	Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương		Phố Quán Thánh, Bình Hàn, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương	28/6/2018	25/6/2020	Miễn nhiệm
12	<b>Trần Minh Tuấn</b>	<b>Phó Chánh VP HĐQT Kiểm soát viên</b>		<b>25/4/2019</b>		
12.01	Trần Hữu Đăng			25/4/2019		
12.02	Phạm Thị Chiền			25/4/2019		
12.03	Phạm Ngọc Tài					
12.04	Vũ Thị Kim Liên			25/4/2019		
12.05	Phạm Thị Liên Ngọc			25/4/2019		
12.06	Trần Hữu Ngọc Quang			25/4/2019		
12.07	Trần Hữu Quang Huy			25/4/2019		
12.08	Trần Minh Thành			25/4/2019		
12.09	Trần Thị Mai Hương			25/4/2019		
12.1	Nguyễn Công Minh			25/4/2019		
12.11	Đỗ Thị Thủy Chung			25/4/2019		



12.12	Công ty TNHH MTV thương mại HABECO	Kiểm soát viên	Số 183 phố Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	13/4/2018		
12.13	Công ty CP Habeco Hải Phòng	Kiểm soát viên	Thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng	14/3/2016		
12.14	Công ty CP bao bì Bía – Rượu - NGK	Kiểm soát viên	Số 38, Ngõ Quyền, Máy Chai, Ngõ Quyền, Hải Phòng	20/3/2016		
12.15	Công ty CP Bía – Rượu – NGK Hà Nội Quảng Ninh	Kiểm soát viên	Lô 20, Khu công nghiệp Cái Lân, Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	15/4/2016		
12.16	Công ty CP bía Hà Nội – Hải Phòng	Kiểm soát viên	Số 16 Lạch Tray, Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	14/4/2016		
12.17	Công ty CP bía Hà Nội - Nam Định	Thành viên HĐQT	Số 5 đường Thái Bình, Hạ Long, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định	3/6/2020		
<b>13</b>	<b>Thiều Hồng Nhung</b>	<b>Kiểm soát viên</b>		22/01/2020		
13.01	Lê Thị Đà			22/01/2020		
13.02	Thiều Quang Diệu			22/01/2020		
13.03	Nguyễn Năng Miễn			22/01/2020		
13.04	Nguyễn Thị Tứ			22/01/2020		
13.05	Nguyễn Đỗ Việt			22/01/2020		
13.06	Nguyễn Bảo Phương			22/01/2020		
13.07	Nguyễn Thảo Linh			22/01/2020		
13.08	Thiều Minh Nguyệt			22/01/2020		
13.09	Nguyễn Hóa Lý			22/01/2020		
13.10	Carlsberg Breweries A/S		100,Ny Carlsberg Vej, 1760 Copenhagen V, Đan mạch	22/01/2020		
<b>14</b>	<b>Bùi Hữu Quang</b>	<b>Kiểm soát viên</b>			<b>22/01/2020</b>	<b>Miễn nhiệm</b>
14.01	Bùi Hữu Khang				22/01/2020	Ông Bùi Hữu Quang được miễn nhiệm KSV từ 22/01/2020
14.02	Vũ Thị Yên				22/01/2020	
14.03	Hà Văn Ân				22/01/2020	
14.04	Đàm Thị Mai Liên				22/01/2020	
14.05	Hà Thị Thu Hằng				22/01/2020	
14.06	Bùi Hà Linh				22/01/2020	
14.07	Bùi Vũ Lâm				22/01/2020	
14.08	Bùi Hữu Nhân				22/01/2020	
14.09	Nguyễn Thị Yên				22/01/2020	
14.10	Bùi Thị Keng				22/01/2020	
14.11	Đoàn Văn Bình				22/01/2020	
14.12	Bùi Hữu Nhuận				22/01/2020	
14.13	Trần Thị Ninh				22/01/2020	
14.14	Bùi Thị Nhuận				22/01/2020	
14.15	Nguyễn Tiến Liên				22/01/2020	
14.16	Bùi Hữu Tám				22/01/2020	
14.17	Lê Thị Ngọc				22/01/2020	
14.18	Bùi Thị Nguyệt				22/01/2020	
14.19	Bùi Thị Hồng				22/01/2020	
14.20	Nguyễn Văn Lộc				22/01/2020	
14.21	Carlsberg Breweries A/S		100,Ny Carlsberg Vej, 1760 Copenhagen V, Đan mạch		22/01/2020	
<b>15</b>	<b>Phạm Thu Thủy</b>	<b>Kế toán trưởng</b>		<b>8/1/2020</b>		
15.01	Phạm Công Tham			8/1/2020		
15.02	Nguyễn Thị Xiêm			8/1/2020		
15.03	Nguyễn Năng Miễn			8/1/2020		
15.04	Nguyễn Thị Tứ			8/1/2020		
15.05	Nguyễn Năng Hải Nam			8/1/2020		
15.06	Nguyễn Năng Trung Hiếu			8/1/2020		

15.07	Nguyễn Năng Anh Tùng			8/1/2020		
15.08	Phạm Hà Anh			8/1/2020		
15.09	Phạm Công Thảo			8/1/2020		
15.10	Phạm Thủy Ninh			8/1/2020		
15.11	Đặng Thị Oanh Oanh			8/1/2020		
16	Trần Văn Trung	Chánh VP.HDQT Phụ trách quản trị Thư ký HABECO		10/7/2020		
16.01	Trần Văn Nhu					
16.02	Nghiêm Thị Thúy			10/7/2020		
16.03	Đinh Ngọc Nhậm			10/7/2020		
16.04	Hoàng Thị Diễm			10/7/2020		
16.05	Đinh Thị Huyền Linh			10/7/2020		
16.06	Trần Trung Nghĩa			10/7/2020		
16.07	Trần Thuận Chính			10/7/2020		
16.08	Trần Thu Hằng			10/7/2020		
16.09	Đinh Trung Kiên			10/7/2020		
16.10	CTCP Thương mại Bia Hà Nội	Thành viên HĐQT	Số 183 phố Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	10/7/2020		
16.11	CTCP Habeco-Hải Phòng	Chủ tịch HĐQT	Thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng	10/7/2020		
16.12	CTCP Bia Hà Nội-Hải Dương	Chủ tịch HĐQT	Phố Quán Thánh, Bình Hàn, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương	10/7/2020		
16.13	CTCP Rượu và NGK Hà Nội	Thành viên HĐQT	94 Lò Đức, Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	10/7/2020		
B2	CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ NGƯỜI LIÊN QUAN KHÁC					
1	CT TNHH MTV Thương mại Habeco		Số 183 phố Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	21/07/2009		
	Trần Đình Thanh	Chủ tịch Công ty				
	Nguyễn Đặng Toàn	Giám đốc				
2	CTCP Thương mại Bia Hà Nội		Số 183 phố Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	8/12/2006		
	Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT				
	Trần Văn Trung	TV HĐQT				
	Nguyễn Văn Minh	Giám đốc				
3	CTCP Bia Hà Nội-Hồng Hà		Khu 1, phường Văn Phú, Việt Trì, Phú Thọ	19/08/2005		
	Phan Minh Sơn	Chủ tịch HĐQT				
	Lê Văn Tĩnh	Giám đốc				
	Trịnh Quang Huy	TV.HDQT				
	Đinh Văn Thuận	TV.HDQT				
	Nguyễn Tú Anh	TV.HDQT				
4	CTCP Habeco-Hải Phòng		Thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng	24/9/2007		
	Trần Văn Trung	Chủ tịch HĐQT				
	Nguyễn Hoàng Giang	Giám đốc/TV.HDQT				
	Quách Thị Thu Huyền	TV.HDQT				
5	CTCP Bia Hà Nội-Hải Phòng		Số 16 Lạch Tray, Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	20/09/2004		
	Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT				
	Dương Thị Việt Nga	TV.HDQT				
	Tạ Thu Thủy	Giám đốc				



	Phạm Quốc Khánh	TV.HĐQT			
	Đinh Duy Hòa	TV.HĐQT			
6	CTCP Bao Bì Bia-Rượu-Nước giải khát		Số 38, Ngõ Quyền, Máy Chai, Ngõ Quyền, Hải Phòng	16/05/2005	
	Nguyễn Quang Thanh	Chủ tịch HĐQT			
	Nguyễn Đức Khôi	TV.HĐQT			
	Nguyễn Văn Độ	Giám đốc			
7	CTCP Bia-Rượu-NGK Hà Nội-Quảng Ninh		Lô 20, Khu công nghiệp Cái Lân, Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	2/12/2005	
	Trần Đình Thanh	Chủ tịch HĐQT			
	Hà Đình Bằng	TV.HĐQT			
	Nguyễn Minh Hải	Giám đốc/TV.HĐQT			
8	CTCP Bia Hà Nội-Hải Dương		Phố Quán Thánh, Bình Hàn, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương	19/9/2003	
	Trần Văn Trung	Chủ tịch HĐQT			
	Trần Huy Loan	Giám đốc			
	Bùi Bảo Ngọc	TV.HĐQT			
	Trần Văn Hà	TV.HĐQT/Giám đốc			
	Nguyễn Đăng Toàn	TV.HĐQT			
9	CTCP Bia Hà Nội-Nam Định		Số 5 đường Thái Bình, Hạ Long, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định	6/12/1999	
	Nguyễn Thị Kiều Chi	Chủ tịch HĐQT			
	Đặng Quang Thắng	TV.HĐQT/Giám đốc			
	Vũ Thế Tường	TV.HĐQT/Phó GD			
	Đặng Thị Thủy	TV.HĐQT			
	Trần Minh Tuấn	TV.HĐQT			
10	CTCP Bia Hà Nội-Thái Bình		Lô CNI, KCN TBS-Sông Trà, Tân Bình, TP.Thái Bình, tỉnh Thái Bình	29/07/2005	
	Vũ Thanh Liêm	Chủ tịch HĐQT			
	Phạm Trung Kiên	TV.HĐQT			
	Hoàng Chí Thanh	TV.HĐQT/Giám đốc			
	Nguyễn Hữu Cường	TV.HĐQT			
	Phạm Xuân Hạnh	TV.HĐQT			
11	CTCP Bia Hà Nội-Thanh Hóa		Lô 152 Quang Trung, Ngọc Trạo, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	24/03/2004	
	Bùi Trường Thắng	Chủ tịch HĐQT			
	Lương Xuân Dũng	TV.HĐQT			
	Nguyễn Kiên Cường	Giám đốc			
	Lê Nguyên Hùng	TV.HĐQT/Phó GD			
	Lê Anh Tuấn	TV.HĐQT			
12	CTCP Bia Hà Nội-Nghệ An		Khu B-KCN Nam Cẩm, Nghi Long, Nghi Lộc, Nghệ An	9/4/2008	
	Bùi Trường Thắng	Chủ tịch HĐQT			
	Nguyễn Thế Trâm	TV.HĐQT			
	Lê Văn Hiếu	Giám đốc/TV.HĐQT			
	Đinh Lê Anh	TV.HĐQT			
	Nguyễn Thế Hợi	TV.HĐQT			
13	CTCP Bia Hà Nội-Quảng Bình		TK13, Bắc Lý, Đồng Hới, Quảng Bình	19/11/2003	
	Bùi Trường Thắng	Chủ tịch HĐQT			
	Nguyễn Thị Nam Hương	TV.HĐQT/Giám đốc			
	Nguyễn Minh Thế	TV.HĐQT			
	Nguyễn Bích Thủy	TV.HĐQT			



	Trần Quang	TV.HĐQT			
14	CTCP Bia Hà Nội-Quảng Trị		Đường RD6-KCN Quán Ngang, Gio Quang, Gio Linh, Quảng Trị	31/5/2007	
	Bùi Trường Thắng	Chủ tịch HĐQT			
	Nguyễn Minh Tuấn	TV.HĐQT/Giám đốc			
	Nguyễn Bích Thủy	TV.HĐQT			
15	CTCP Rượu và NGK Hà Nội		94 Lò Đức, Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội	6/12/2006	
	Phạm Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT			
	Trần Văn Trung	TV.HĐQT			
	Trần Hậu Cường	TV.HĐQT/Giám đốc			
	Trần Bảo Minh	TV.HĐQT			
	Yann Michel Thierry Cameli	TV.HĐQT			
16	CTCP Bao Bì Habeco		Số 183 Hoàng Hoa Thám, Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội	31/08/2007	
	Nguyễn Đức Nam	Chủ tịch HĐQT			
	Hoàng Vệ Dũng	TV.HĐQT			
	Lưu Thanh Bình	TV.HĐQT/Giám đốc			
17	CTCP Đầu tư PTCN Bia-Rượu-NGK Hà Nội		Đường 206, khu CN Phố Nối A, Xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	11/12/2006	
	Trần Đình Thanh	Chủ tịch HĐQT			
	Nguyễn Thị Kiều Chi	TV.HĐQT			
	Nguyễn Thu Hà	TV.HĐQT/Giám đốc			
18	CTCP Thương mại Bia Hà Nội-Hưng Yên 89		Đường 206, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên	14/05/2007	
19	CTCP Đầu tư phát triển HABECO		Phòng 1, tầng 13, tòa nhà văn phòng cho thuê Harec, số 4A Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	12/12/2007	
20	CTCP Bia Hà Nội-Kim Bài		Số 40, thị trấn Kim Bài, Thanh Oai, TP. Hà Nội	2/12/2004	
21	CT TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng		Số 17A, Ngõ Quyền, Máy Chai, Ngõ Quyền, TP. Hải Phòng	11/4/2008	
22	CTCP Vận tải Habeco		Số 1199, đường Giải Phóng, Thịnh Liệt, Hoàng Mai, TP.Hà Nội	30/11/2007	
23	CTCP Harec Đầu tư và Thương mại		Số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội	13/12/2006	
24	CTCP Sành Sứ Thủy tinh Việt Nam		Số 20-24 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP HCM	25/12/2006	
25	Trường ĐH Công nghiệp Vinh		Số 26 đường Nguyễn Thái Học, phường Đội Cung, TP Vinh, Nghệ An	13/6/2013	
26	Công ty CP Bất động sản Lilama		Tầng 2 số 124 phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận HBT, TP Hà Nội	18/8/2007	
B3	<b>CÔNG ĐỒNG SỞ HỮU TRÊN 10% CÓ PHIẾU CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT</b>				
1	Bộ Công thương		Số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	16/06/2008	
2	Carlsberg Breweries A/S		100,Ny Carlsberg Vej, 1760 Copenhagen V, Đan mạch	19/5/2008	



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU  
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
**đã được kiểm toán**





## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>	6 – 9
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i>	11 – 12
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i>	13 – 47

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **Khái quát**

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 7 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán buôn đồ uống; Bán buôn gạo, lúa mỳ, bột mỳ, hạt ngũ cốc khác; Cho thuê kho bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng**

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông lấy ý kiến bằng văn bản số 01/NQ-ĐHĐCĐ-HABECO ngày 19/01/2021 thì Đại hội Đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018, 2019 với tỷ lệ tương ứng là 13,8% và 14,5%. Ngày 22/01/2021, Hội đồng Quản trị ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-HABECO thống nhất chi trả cổ tức năm 2018, 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ nêu trên; Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 19/02/2021.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm 2020 và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	
Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên	
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên	
Ông Trần Thuận An	Thành viên	
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	Từ ngày 22/01/2020
Bà Quản Lê Hà	Thành viên độc lập	Từ ngày 22/01/2020

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Ngô Quế Lâm	Tổng giám đốc	
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/5/2020
Ông Bùi Trường Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thuận An	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 20/4/2020



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Ban kiểm soát**

Bà Chữ Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	Đến ngày 22/01/2020
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên	
Bà Thiều Hồng Nhung	Thành viên	Từ ngày 22/01/2020

### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020 cho Tổng Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 47 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**Ngô Quế Lâm**

Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2021



Số: 433/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng năm 2020 kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội, được lập ngày 8 tháng 4 năm 2021, từ trang 6 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tổng Công ty đã điều chỉnh ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khoản cổ tức được chia từ quỹ Đầu tư phát triển của Công ty Cổ phần Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội (tên cũ: Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội) với giá trị: 90.664.642.350 đồng vào báo cáo tài chính riêng năm 2016 theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018. Ngày 07/01/2020, Tổng Công ty gửi Kiểm toán Nhà nước văn bản số 10/HABECO-TV về việc Báo cáo tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và các vướng mắc trong quá trình thực hiện, trong đó việc thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về việc chia Quỹ Đầu tư phát triển của Công ty Cổ phần Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội chưa thực hiện được do Công ty Cổ phần Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội có văn bản số 555/Halico ngày 09/5/2018 gửi Kiểm toán Nhà nước về việc đề nghị không chia quỹ Đầu tư Phát triển do tình hình tài chính, kinh doanh khó khăn, và cổ đông nước ngoài (*Streetcar Investment Holding Pte Ltd là cổ đông chiến lược của Công ty Cổ phần Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội, tỷ lệ sở hữu 45,57% vốn điều lệ*) cũng đã gửi công văn ngày 26/6/2018 và công văn ngày 20/3/2019 đến Hội

đồng quản trị Công ty về việc không đồng ý chia quỹ Đầu tư phát triển nêu trên. Ngày 16/03/2020 Kiểm toán Nhà Nước gửi công văn số 134/KTTN-CNVI đến Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội đề nghị Công ty Cổ phần Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội thực hiện việc phân chia lợi nhuận phù hợp với các quy định của pháp luật. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội vẫn chưa thông qua việc chia cổ tức trên. Như vậy, nếu Công ty này không thông qua việc chia cổ tức thì các khoản mục phải thu ngắn hạn khác, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán riêng đầu năm và cuối kỳ sẽ giảm tương ứng.

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)  
Phó Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Lê Hồng Đào**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 4 năm 2021

**Nguyễn Chí Thanh**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2819-2019-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.752.999.224.178</b>	<b>3.551.261.689.781</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>565.088.789.837</b>	<b>1.075.612.377.766</b>
1. Tiền	111		353.918.789.837	768.036.951.876
2. Các khoản tương đương tiền	112		211.170.000.000	307.575.425.890
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>2.172.511.000.000</b>	<b>1.423.159.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.172.511.000.000	1.423.159.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>453.391.195.293</b>	<b>499.693.860.493</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.3</b>	281.530.183.289	300.372.411.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.969.774.807	41.155.303.347
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.4</b>	140.902.843.619	162.177.751.827
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.5</b>	(4.011.606.422)	(4.011.606.422)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>257.293.774.523</b>	<b>249.832.618.851</b>
1. Hàng tồn kho	141		257.293.774.523	249.832.618.851
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>304.714.464.525</b>	<b>302.963.832.671</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.10</b>	12.166.299.910	9.541.231.756
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.567.268.735	14.997.662.267
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.12</b>	286.980.895.880	278.424.938.648
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.449.357.666.576</b>	<b>2.615.519.782.977</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.053.330.956.477</b>	<b>1.175.283.961.488</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.029.617.318.888	1.166.640.866.329
- Nguyên giá	222		3.915.253.692.281	3.880.894.900.011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.885.636.373.393)	(2.714.254.033.682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	23.713.637.589	8.643.095.159
- Nguyên giá	228		56.700.404.537	35.920.410.130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.986.766.948)	(27.277.314.971)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.7	<b>28.318.642.195</b>	<b>19.021.415.563</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.318.642.195	19.021.415.563
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>1.261.645.289.806</b>	<b>1.255.142.443.282</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.122.326.153.223	1.122.326.153.223
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		131.369.420.164	131.369.420.164
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36.250.000.000	36.250.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(28.300.283.581)	(34.803.130.105)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>106.062.778.098</b>	<b>166.071.962.644</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	106.062.778.098	166.071.962.644
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.202.356.890.754</b>	<b>6.166.781.472.758</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.360.605.295.877</b>	<b>1.874.771.757.116</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.225.076.046.627</b>	<b>1.730.243.000.705</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	800.129.704.122	1.102.638.303.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.967.127.611	4.905.254.614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	106.904.172.448	111.239.516.539
4. Phải trả người lao động	314		91.651.651.092	49.141.100.795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	15.619.009.766	32.124.279.766
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	158.592.232.764	156.543.241.550
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	256.320.291.145
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.212.148.824	17.331.012.611
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>135.529.249.250</b>	<b>144.528.756.411</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	573.139.944	4.011.979.605
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	134.956.109.306	140.516.776.806
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.841.751.594.877</b>	<b>4.292.009.715.642</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>4.841.751.594.877</b>	<b>4.292.009.715.642</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

84-C  
TY  
HỮU  
TƯ VỐN  
KẾ TOÁN  
TỔNG  
HỢP



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		787.255.779.592	787.255.779.592
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.106.846.065	5.572.846.065
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.732.388.969.220	1.181.181.089.985
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.115.939.063.649	690.731.106.325
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		616.449.905.571	490.449.983.660
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.202.356.890.754</b>	<b>6.166.781.472.758</b>

Người lập biểu

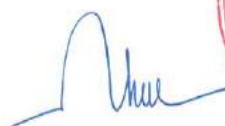
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

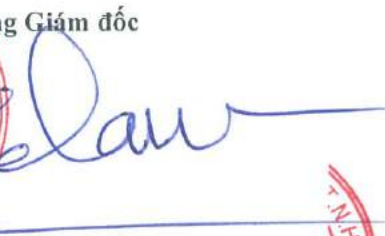


Trịnh Quang Huy

Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2021



Phạm Thu Thủy

Ngô Quế Lâm





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.474.207.925.013	7.087.331.074.021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.264.244.209	441.821.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	5.472.943.680.804	7.086.889.253.021
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4.260.374.728.859	5.608.011.770.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.212.568.951.945	1.478.877.482.559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	156.871.929.618	200.115.103.282
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(5.129.656.992)	(18.534.190.790)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	677.678.844.207	839.063.874.409
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	273.203.384.467	267.797.931.453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		423.688.309.881	590.664.970.769
11. Thu nhập khác	31	VI.8	289.477.424.389	24.846.630.208
12. Chi phí khác	32	VI.9	4.332.197.334	2.343.731.370
13. Lợi nhuận khác	40		285.145.227.055	22.502.898.838
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		708.833.536.936	613.167.869.607
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	83.485.851.389	111.393.885.947
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		625.347.685.547	501.773.983.660

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Quang Huy

Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2021



Phạm Thu Thủy




Ngô Quế Lâm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			708.833.536.936	613.167.869.607
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		177.737.595.324	165.247.915.752
- Các khoản dự phòng	03		(262.823.137.669)	(18.001.274.923)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(151.790.650.398)	(200.054.092.171)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		471.957.344.193	560.360.418.265
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38.138.750.168	298.457.880.411
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.461.155.672)	14.457.073.325
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(287.612.439.907)	110.194.132.478
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		57.384.116.392	(29.876.572.201)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(92.219.485.403)	(76.605.649.070)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(45.724.670.099)	(21.927.365.279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		134.462.459.672	855.059.917.929
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(65.081.816.945)	(78.715.627.820)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.698.863.000.000)	(1.515.987.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.949.511.000.000	1.907.640.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		169.562.635.744	247.494.266.360
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(644.871.181.201)	560.431.638.540



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(114.866.400)	(1.823.669.665.975)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(114.866.400)</b>	<b>(1.823.669.665.975)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(510.523.587.929)</b>	<b>(408.178.109.506)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>1.075.612.377.766</b>	<b>1.483.790.487.272</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>565.088.789.837</b>	<b>1.075.612.377.766</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

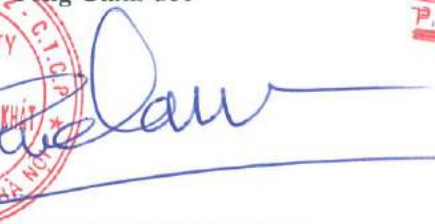


**Trịnh Quang Huy**

Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2021



**Phạm Thu Thủy**

**Ngô Quế Lâm**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Năm 2020**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 7 tháng 9 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 539 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 634 người).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán buôn đồ uống; Bán buôn gạo, lúa mỳ, bột mỳ, hạt ngũ cốc khác; Cho thuê kho bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

34-C  
T  
TƯ  
V  
E  
T  
O  
A  
N  
T  
C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Tổng Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	68,95%	70,46%
Công ty Cổ phần Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	66,69%	80,75%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Tổng Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	300.000.000.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%	44,22%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

+ Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội;

+ Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.



***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Trong năm Tổng công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.



***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc trích lập dự phòng sẽ được căn cứ vào giá thị trường của chứng khoán đó.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp của các bên tại đơn vị được đầu tư.

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và vô hình**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Cuối năm	Đầu năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22	05 – 22
- Máy móc, thiết bị	05 – 15	05 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 – 05	03 – 05

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

**7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phân ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

*Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**18. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**19. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**21. Ảnh hưởng của Covid-19 và các quy định mới**

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty. Bên cạnh đó, Nghị định 100/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất kinh doanh bia rượu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	266.867.668	491.493.046
Tiền gửi ngân hàng	353.651.922.169	767.545.458.830
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	211.170.000.000	307.575.425.890
<b>Cộng</b>	<b>565.088.789.837</b>	<b>1.075.612.377.766</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	2.172.511.000.000	2.172.511.000.000	1.423.159.000.000	1.423.159.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	2.172.511.000.000	2.172.511.000.000	1.423.159.000.000	1.423.159.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.172.511.000.000</b>	<b>2.172.511.000.000</b>	<b>1.423.159.000.000</b>	<b>1.423.159.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**b) Đầu tư vào công ty con**

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	100,00%	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	55,00%	30.631.673.095	55,00%	30.631.673.095
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	65,01%	82.343.478.402	65,01%	82.343.478.402
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	51,00%	10.200.000.000	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	66,31%	56.448.402.482	66,31%	56.448.402.482
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	55,00%	82.689.355.104	55,00%	82.689.355.104
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	62,05%	37.666.057.755	62,05%	37.666.057.755
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	68,95%	14.487.313.191	68,95%	14.487.313.191
Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	54,29%	143.696.608.717	54,29%	143.696.608.717
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	60,00%	22.977.925.427	60,00%	22.977.925.427
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	52,64%	8.673.477.197	52,64%	8.673.477.197
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	96,10%	223.535.805.853	96,10%	223.535.805.853
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	98,56%	106.581.700.000	98,56%	106.581.700.000
Công ty CP Habeco Hải Phòng	66,69%	106.709.356.000	66,69%	106.709.356.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	53,89%	53.885.000.000	53,89%	53.885.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.122.326.153.223</b>		<b>1.122.326.153.223</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		26.441.822.107		33.065.903.844
<b>Giá trị thuần</b>		<b>1.095.884.331.116</b>		<b>1.089.260.249.379</b>

(\*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP Habeco Hải Phòng là 80,75% và tại Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát là 70,46%.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**c) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	11.200.000.000	28,00%	11.200.000.000
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	8.304.865.190	28,00%	8.304.865.190
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	16.478.300.000	45,00%	16.478.300.000
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	27.305.100.155	40,00%	27.305.100.155
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	52.605.154.819	27,21%	52.605.154.819
Công ty CP Bao bì Habeco	44,22%	15.476.000.000	44,22%	15.476.000.000
<b>Cộng</b>		<b>131.369.420.164</b>		<b>131.369.420.164</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		-
<b>Giá trị thuần</b>		<b>131.369.420.164</b>		<b>131.369.420.164</b>

(\*) *Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.*

**d) Đầu tư vào đơn vị khác**

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	36.250.000.000	15,52%	36.250.000.000
- Trường Đại học Công nghiệp Vinh	3,58%	16.250.000.000	3,58%	16.250.000.000
- Công ty CP Sản phẩm Thủy tinh Việt Nam	6,00%	5.000.000.000	6,00%	5.000.000.000
- Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	5,00%	12.000.000.000	5,00%	12.000.000.000
		3.000.000.000		3.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>36.250.000.000</b>		<b>36.250.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		1.858.461.474		1.737.226.261
<b>Giá trị thuần</b>		<b>34.391.538.526</b>		<b>34.512.773.739</b>

(\*) *Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 là 17,5%.*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>281.530.183.289</b>	<b>300.372.411.741</b>
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO	212.121.802.092	163.864.651.662
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	19.464.595.470	66.472.623.450
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị	15.035.238.764	41.816.575.960
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	413.964.705	5.788.185.744
Công ty TNHH MTV thương mại HABECO Miền Trung	28.131.150.982	9.198.468.530
Phải thu các khách hàng khác	6.363.431.276	13.231.906.395
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>281.530.183.289</b>	<b>300.372.411.741</b>

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

**4. Phải thu khác**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>140.902.843.619</b>	<b>162.177.751.827</b>
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	39.567.471.095	29.949.456.441
Phải thu lãi cho Công ty CP Sữa Việt Mỹ vay	834.570.285	834.570.285
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.353.006.835	3.363.841.850
Cổ tức phải thu	90.726.450.824	118.116.450.824
Phải thu khác	6.421.344.580	9.913.432.427
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>140.902.843.619</b>	<b>162.177.751.827</b>

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	-	834.570.285	834.570.285	-
Công ty CP Nhựa Đại Trường Phát	177.014.809	-	177.014.809	177.014.809	-
Công ty cổ phần xây dựng BYD Việt Nam	1.702.148.115	-	1.702.148.115	1.702.148.115	-
Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và xây dựng Tây Hồ	143.242.000	-	143.242.000	143.242.000	-
Công ty cổ phần lắp máy điện nước và xây dựng	185.333.797	-	185.333.797	185.333.797	-
Công ty cổ phần Lilama Hà Nội	601.913.468	-	601.913.468	601.913.468	-
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUDI	337.648.084	-	337.648.084	337.648.084	-
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18	29.735.864	-	29.735.864	29.735.864	-
Cộng	4.011.606.422	-	4.011.606.422	4.011.606.422	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng đi trên đường	-	-	1.919.452.375	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	79.056.077.665	-	191.645.562.454	-	-
Công cụ, dụng cụ	85.871.500.790	-	2.413.604.828	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.366.425.693	-	45.285.208.624	-	-
Thành phẩm	26.733.270.062	-	8.568.790.570	-	-
Hàng hóa	27.266.500.313	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>257.293.774.523</b>	<b>-</b>	<b>249.832.618.851</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

7. Tài sản dở dang dài hạn  
Xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Đầu tư xây dựng công trình chi nhánh Hải Phòng	976.854.550	-	-	976.854.550
Nhà làm việc khối kỹ thuật tại Mê Linh	218.823.606	19.779.824.948	-	19.998.648.554
Dự án ERP	17.425.737.407	502.757.000	17.928.494.407	-
Nâng cấp hệ thống điều khiển nhà máy Mê Linh	-	7.269.500.000	-	7.269.500.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	400.000.000	2.649.038.163	2.975.399.072	73.639.091
<b>Cộng</b>	<b>19.021.415.563</b>	<b>30.201.120.111</b>	<b>20.903.893.479</b>	<b>28.318.642.195</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	837.907.585.838	2.916.568.069.320	45.918.481.996	74.111.740.179	6.389.022.678	3.880.894.900.011
Số tăng trong năm	5.463.208.726	19.309.663.857	2.975.326.773	7.198.811.550	57.585.000	35.004.595.906
- Mua sắm mới	3.482.809.654	8.774.731.200	2.975.326.773	7.198.811.550	57.585.000	22.489.264.177
- Xây dựng mới hoàn thành	1.980.399.072	-	-	-	-	1.980.399.072
- Tăng khác	-	10.534.932.657	-	-	-	10.534.932.657
Số giảm trong năm	645.803.636	-	-	-	-	645.803.636
- Thanh lý, nhượng bán	645.803.636	-	-	-	-	645.803.636
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>842.724.990.928</b>	<b>2.935.877.733.177</b>	<b>48.893.808.769</b>	<b>81.310.551.729</b>	<b>6.446.607.678</b>	<b>3.915.253.692.281</b>
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm	510.651.172.528	2.120.659.998.688	30.294.420.998	46.697.099.554	5.951.341.914	2.714.254.033.682
Tăng trong năm	30.179.194.567	130.906.758.770	3.445.553.723	7.411.075.428	192.130.917	172.134.713.405
- Khấu hao trong năm	30.179.194.567	130.906.758.770	3.445.553.723	7.304.505.370	192.130.917	172.028.143.347
- Phân loại lại	-	-	-	106.570.058	-	106.570.058
Giảm trong năm	654.760.957	97.612.737	-	-	-	752.373.694
- Thanh lý, nhượng bán	645.803.636	-	-	-	-	645.803.636
- Phân loại lại	8.957.321	97.612.737	-	-	-	106.570.058
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>540.175.606.138</b>	<b>2.251.469.144.721</b>	<b>33.739.974.721</b>	<b>54.108.174.982</b>	<b>6.143.472.831</b>	<b>2.885.636.373.393</b>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	327.256.413.310	795.908.070.632	15.624.060.998	27.414.640.625	437.680.764	1.166.640.866.329
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>302.549.384.790</b>	<b>684.408.588.456</b>	<b>15.153.834.048</b>	<b>27.202.376.747</b>	<b>303.134.847</b>	<b>1.029.617.318.888</b>

**\* Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 718.824.017.326 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>			
Số dư đầu năm	332.763.757	35.587.646.373	35.920.410.130
Số tăng trong năm	-	20.779.994.407	20.779.994.407
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>332.763.757</b>	<b>56.367.640.780</b>	<b>56.700.404.537</b>
<i>Giá trị đã hao mòn</i>			
Số dư đầu năm	332.763.757	26.944.551.214	27.277.314.971
Số tăng trong năm	-	5.709.451.977	5.709.451.977
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>332.763.757</b>	<b>32.654.003.191</b>	<b>32.986.766.948</b>
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>			
Tại ngày đầu năm	-	8.643.095.159	8.643.095.159
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>23.713.637.589</b>	<b>23.713.637.589</b>

**\* Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 25.853.329.551 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

**10. Chi phí trả trước**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>12.166.299.910</b>	<b>9.541.231.756</b>
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	1.390.874.754	142.131.000
Chi phí vật dụng quảng cáo chờ kết chuyển	4.769.160.995	9.399.100.756
Chi phí sửa chữa tài sản ngắn hạn chờ kết chuyển	6.006.264.161	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>106.062.778.098</b>	<b>166.071.962.644</b>
Chi phí chai, kết chờ phân bổ	81.651.808.072	105.720.502.092
Chi phí tiền thuê đất, thuê kho	18.103.012.244	20.847.938.127
Chi phí sửa chữa tài sản dài hạn chờ kết chuyển	4.303.490.945	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.004.466.837	39.503.522.425
<b>Cộng</b>	<b>118.229.078.008</b>	<b>175.613.194.400</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**  
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**11. Phải trả người bán**

	31/12/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Ngắn hạn</b>					
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	800.129.704.122	800.129.704.122	1.102.638.303.685	1.102.638.303.685	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	4.772.316	4.772.316	8.227.374.344	8.227.374.344	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	5.089.018.748	5.089.018.748	10.890.350.081	10.890.350.081	
Cty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	13.334.742.168	13.334.742.168	26.629.700.123	26.629.700.123	
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vận tải Hồng Phát	10.716.236.202	10.716.236.202	28.535.408.894	28.535.408.894	
	3.555.024.741	3.555.024.741	4.384.785.510	4.384.785.510	
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	17.829.696.568	17.829.696.568	26.254.639.218	26.254.639.218	
Công ty cổ phần HANACANS	38.241.025.998	38.241.025.998	85.671.206.824	85.671.206.824	
Công ty CP Vận tải Habeco	4.521.017.314	4.521.017.314	2.738.260.524	2.738.260.524	
Công ty CP đầu tư phát triển công nghệ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	113.162.097.271	113.162.097.271	107.263.898.282	107.263.898.282	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An	1.904.156.520	1.904.156.520	56.861.886.574	56.861.886.574	
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	34.592.322.428	34.592.322.428	48.967.365.321	48.967.365.321	
Công ty Cổ phần Bao bì HABECO	16.804.021.626	16.804.021.626	20.049.346.611	20.049.346.611	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị	44.932.185.722	44.932.185.722	42.542.392.411	42.542.392.411	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	1.521.383.457	1.521.383.457	6.769.210.102	6.769.210.102	
CN công ty TNHH ASIA Packaging industries (Việt nam) tại miền Bắc	26.553.867.328	26.553.867.328	56.909.981.099	56.909.981.099	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	-	-	195.394.085	195.394.085	
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	2.912.599.426	2.912.599.426	4.946.971.700	4.946.971.700	
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO	124.183.772.079	124.183.772.079	52.142.083.681	52.142.083.681	
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	-	-	9.402.118.992	9.402.118.992	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	340.271.764.210	340.271.764.210	503.255.929.309	503.255.929.309	
<b>b) Dài hạn</b>					
	-	-	-	-	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

31/12/2020		01/01/2020	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
800.129.704.122	800.129.704.122	1.102.638.303.685	1.102.638.303.685

**Cộng**

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.  
d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Phải nộp trong năm		Đã nộp trong năm		Đơn vị tính: VND
	01/01/2020	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2020	
<b>a) Phải nộp</b>					
Thuế giá trị gia tăng nội địa	111.239.516.539	1.500.655.616.385	1.504.990.960.476	106.904.172.448	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	203.174.505.330	203.174.505.330	-	
Thuế thu nhập cá nhân	108.013.218.010	1.257.265.562.486	1.262.464.127.383	102.814.653.113	
Thuế đất, tiền thuê đất	2.561.451.849	10.004.779.827	9.319.477.410	3.246.754.266	
Thuế tài nguyên	-	28.380.475.841	28.380.475.841	-	
Thuế, phí khác	66.133.680	890.462.080	888.320.960	68.274.800	
	598.713.000	939.830.821	764.053.552	774.490.269	
<b>b) Phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	278.424.938.648	99.333.497.391	107.889.454.623	286.980.895.880	
Thuế xuất nhập khẩu	716.361.588	11.558.682.749	11.558.682.749	716.361.588	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	434.781.463	4.288.963.253	4.111.286.471	257.104.681	
	277.273.795.597	83.485.851.389	92.219.485.403	286.007.429.611	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**13. Chi phí phải trả**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>15.619.009.766</b>	<b>32.124.279.766</b>
Chi phí bán hàng, hỗ trợ bán hàng	14.567.565.284	16.522.327.479
Trích trước chi phí XDCB	706.596.301	9.614.084.625
Chi phí phải trả khác	344.848.181	5.987.867.662
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>15.619.009.766</b>	<b>32.124.279.766</b>

**14. Phải trả khác**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>158.592.232.764</b>	<b>156.543.241.550</b>
Kinh phí công đoàn	285.558.541	232.455.307
Bảo hiểm xã hội	-	34.343.210
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	797.450.664	770.876.021
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	152.186.079.253	152.300.945.653
Phải trả phải nộp khác	5.323.144.306	3.204.621.359
<b>b) Dài hạn</b>	<b>134.956.109.306</b>	<b>140.516.776.806</b>
Nhận ký cược chai kết	134.956.109.306	140.516.776.806
<b>Cộng</b>	<b>293.548.342.070</b>	<b>297.060.018.356</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.</b>		

**15. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>573.139.944</b>	<b>4.011.979.605</b>
Doanh thu cho thuê kho nhận trước	573.139.944	4.011.979.605
<b>Cộng</b>	<b>573.139.944</b>	<b>4.011.979.605</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>787.255.779.592</b>	<b>7.327.846.065</b>	<b>920.094.981.449</b>	<b>4.032.678.607.106</b>	
Lãi trong kỳ trước				501.773.983.660	501.773.983.660	
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận lũy kế đến năm 2017				(28.313.243.245)	(28.313.243.245)	
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2019				(11.324.000.000)	(11.324.000.000)	
Trích cổ tức từ lợi nhuận lũy kế đến năm 2017				(201.050.631.879)	(201.050.631.879)	
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(1.755.000.000)		(1.755.000.000)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>787.255.779.592</b>	<b>5.572.846.065</b>	<b>1.181.181.089.985</b>	<b>4.292.009.715.642</b>	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>787.255.779.592</b>	<b>5.572.846.065</b>	<b>1.181.181.089.985</b>	<b>4.292.009.715.642</b>	
Lãi trong kỳ này				625.347.685.547	625.347.685.547	
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2020				(8.897.779.976)	(8.897.779.976)	
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2018				(6.642.276.241)	(6.642.276.241)	
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2019				(58.599.750.095)	(58.599.750.095)	
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(1.466.000.000)		(1.466.000.000)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>787.255.779.592</b>	<b>4.106.846.065</b>	<b>1.732.388.969.220</b>	<b>4.841.751.594.877</b>	

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông lấy ý kiến bằng văn bản số 01/NQ-ĐHĐCĐ-HABECO ngày 19/01/2021 thì Đại hội Đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018, 2019 với tỷ lệ tương ứng là 13,8% và 14,5%. Ngày 22/01/2021, Hội đồng Quản trị ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-HABECO thống nhất chỉ trả cổ tức năm 2018, 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ nêu trên; Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 19/02/2021.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2020</b>	<b>%</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>%</b>
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.814.000.000	0,16
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.280.000.000	0,70
<b>Cộng</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>231.800.000</b>	<b>231.800.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>231.800.000</b>	<b>231.800.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>231.800.000</b>	<b>231.800.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)*

**17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	32.935,00	8,40
- EUR	-	0,98



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	5.430.582.471.710	7.044.029.794.577
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	43.625.453.303	43.301.279.444
<b>Cộng</b>	<b>5.474.207.925.013</b>	<b>7.087.331.074.021</b>

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	1.264.244.209	441.821.000
<b>Cộng</b>	<b>1.264.244.209</b>	<b>441.821.000</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	5.429.318.227.501	7.043.587.973.577
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	43.625.453.303	43.301.279.444
<b>Cộng</b>	<b>5.472.943.680.804</b>	<b>7.086.889.253.021</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm	1.187.069.448.128	1.418.320.635.823
Giá vốn hàng hóa	3.073.305.280.731	4.189.691.134.639
<b>Cộng</b>	<b>4.260.374.728.859</b>	<b>5.608.011.770.462</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.006.576.184	139.629.659.871
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.784.074.214	60.424.432.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.081.279.220	61.011.111
<b>Cộng</b>	<b>156.871.929.618</b>	<b>200.115.103.282</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.373.189.532	20.701.167
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(6.502.846.524)	(18.554.891.957)
<b>Cộng</b>	<b>(5.129.656.992)</b>	<b>(18.534.190.790)</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>677.678.844.207</b>	<b>839.063.874.409</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ phân bổ	68.743.532.095	103.758.165.003
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	56.231.572.036	102.772.663.308
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ	520.814.218.328	609.930.483.557
Các khoản chi phí bán hàng khác	31.889.521.748	22.602.562.541
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>273.203.384.467</b>	<b>267.797.931.453</b>
Chi phí nhân viên quản lý	125.216.637.950	77.311.470.813
Chi phí khấu hao	31.044.694.067	26.492.251.709
Chi phí thuê đất	24.789.946.249	17.225.747.142
Chi phí quản lý khác	92.152.106.201	146.768.461.789

**8. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản	-	8.728.001
Thu phạt bồi thường	517.861.588	4.384.102.635
Thu từ bán bã bia	16.970.518.863	5.981.121.140
Thu hồi vỏ chai, kết	4.935.058.910	11.271.076.447
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải trả	256.320.291.145	-
Thu nhập khác	10.733.693.883	3.201.601.985
<b>Cộng</b>	<b>289.477.424.389</b>	<b>24.846.630.208</b>

**9. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	307.530.138
Chi phí khác	4.332.197.334	2.036.201.232
<b>Cộng</b>	<b>4.332.197.334</b>	<b>2.343.731.370</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>708.833.536.936</b>	<b>613.167.869.607</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(291.404.279.993)	(56.198.439.871)
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.700.085.366	4.225.992.429
+ <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	3.700.085.366	4.225.992.429
- Các khoản điều chỉnh giảm	295.104.365.359	60.424.432.300
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	38.784.074.214	60.424.432.300
+ <i>Hoàn nhập chi phí chưa tính thuế các năm trước</i>	256.320.291.145	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>417.429.256.943</b>	<b>556.969.429.736</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>83.485.851.389</b>	<b>111.393.885.947</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	862.695.497.527	1.288.364.193.348
Chi phí nhân công	190.236.103.797	149.997.241.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.737.595.324	165.247.915.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	803.134.184.364	755.695.623.935
Chi phí khác bằng tiền	115.393.992.351	143.303.166.816
<b>Cộng</b>	<b>2.149.197.373.363</b>	<b>2.502.608.141.405</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm 2020, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	4.959.100.000	4.388.965.217



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Trong năm 2020, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Công ty con	Thu hồi vỏ chai kết	5.533.479.999	6.071.446.935
		Bán hàng hóa, thành phẩm	4.043.188.722.930	6.163.751.414.774
		Tiền điện, nước, khác	121.654.637	202.499.759
		Hàng bán trả lại	395.627.000	3.685.800
		Cho thuê VP, kho	8.524.272.490	12.731.755.200
		Vật dụng quảng cáo, khuyến mãi, hỗ trợ sản lượng tiêu thụ	205.944.240.808	158.851.290.333
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Công ty con	Mua hàng hóa	737.993.100	-
		Mua hàng hóa	40.214.574.670	75.555.193.810
		Bán vật tư, hàng hóa	5.099.579.106	12.963.115.821
		Cổ tức được chia	1.100.000.000	18.700.000.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	842.466.372	432.263.741
		Chi phí khác	50.000.000	-
		Hỗ trợ nhãn hiệu	38.295.983	33.065.935
		Cổ tức được chia	2.386.800.000	2.088.450.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa	12.561.498.520	41.417.500
		Bán vật tư, hàng hóa	1.924.901.452	5.750.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	99.791.931	37.823.430
		Hỗ trợ nhãn hiệu	55.877.800	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	166.625.718.740	200.499.748.279
		Bán vật tư, hàng hóa	29.579.718.860	33.599.901.715
		Phạt vi phạm	10.000.000	-
		Chi phí khác	30.000.000	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Công ty con	Hỗ trợ nhãn hiệu	49.247.330	-
		Cổ tức được chia	6.911.861.000	7.226.036.500
		Mua hàng hóa	121.052.114.138	328.808.965.725
		Bán vật tư, hàng hóa	960.260.903.065	568.268.801.659
		Chi phí hỗ trợ bán hàng	34.757.655.583	11.151.654.467

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Công ty con	Phí bản quyền nhãn hiệu	229.809.273	175.103.190
		Thu hồi vỏ chai kết	16.765.453	36.657.253
		Chi phí khác	50.000.000	50.000.000
		Phạt vi phạm	30.000.000	-
		Mua hàng hóa	32.824.084.520	56.297.092.363
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	5.177.574.561	10.493.673.500
		Chi phí khác	-	30.000.000
		Hỗ trợ nhãn hiệu	13.209.075	43.925.000
		Phạt vi phạm	30.000.000	-
		Mua nắp chai	25.566.552.460	38.444.883.466
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Công ty con	Cổ tức được chia	-	1.792.700.000
		Bán hàng hóa	20.458.160	-
		Bán thành phẩm	647.346.103.851	679.478.513.274
		Hàng bán trả lại	975.503.855	464.291.200
		Cổ tức được chia	3.747.600.000	5.621.400.000
Công ty CP TM Bia Hà Nội	Công ty con	Cho thuê mặt bằng	935.613.600	1.637.323.800
		Sửa chữa Keg	1.035.800.445	-
		Chi phí hỗ trợ bán hàng	4.760.636.862	1.068.888.887
		Chi phí hỗ trợ bán hàng	12.273.226.778	9.502.136.443
		Bán vật tư, hàng hóa	210.004.586.696	165.161.067.474
Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội - Quảng Ninh	Công ty con	Cổ tức được chia	-	552.680.800
		Thu hồi vỏ chai kết	24.487.273	47.803.637
		Mua hàng hóa	722.904.456.980	973.703.610.737
		Bán vật tư, hàng hóa	244.126.217.049	311.080.156.510
		Cổ tức được chia	19.220.400.000	11.532.240.000
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty con	Phí bản quyền nhãn hiệu	2.515.184.181	1.386.744.141
		Chi phí khác	100.000.000	100.000.000
		Cho thuê thiết bị	42.350.000	-
		Hỗ trợ nhãn hiệu	37.055.590	271.686.035
		Phạt vi phạm	30.000.000	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Công ty con	Mua hàng hóa	248.442.402.150	215.576.909.138
		Bán vật tư, hàng hóa	79.479.699.290	73.629.000.603

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Công ty con	Phí bản quyền nhãn hiệu	20.676.666	40.923.822
		Cho thuê thiết bị	39.554.175	-
		Chi phí khác	180.000.000	90.000.000
		Phạt vi phạm	30.000.000	-
		Hỗ trợ nhãn hiệu	25.656.994	-
Công ty CP Bía Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Mua hàng hóa	491.722.793.060	524.275.069.610
		Bán vật tư, hàng hóa	159.915.507.068	180.814.830.063
		Cho thuê thiết bị	2.067.000.000	-
		Lãi cho vay	-	80.672.000
Công ty CP Bía Hà Nội - Nghệ An	Công ty con	Phí bản quyền nhãn hiệu	-	5.443.045
		Hỗ trợ nhãn hiệu	32.501.150	-
		Mua hàng hóa	39.532.088.920	116.287.903.050
		Bán vật tư, hàng hóa	7.196.273.701	22.506.295.802
		Cổ tức được chia	3.771.950.000	3.502.525.000
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Nam Định	Công ty con	Thu khác	-	50.026.488
		Phí bản quyền nhãn hiệu	6.259.304.916	5.455.595.978
		Hỗ trợ nhãn hiệu	70.920.740	1.288.898.995
		Mua hàng hóa	476.862.407.090	602.065.383.470
		Bán vật tư, hàng hóa	173.587.005.538	218.979.068.844
Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội Công ty CP Bía Hà Nội - Kim Bôi	Công ty con Công ty liên kết	Phí bản quyền nhãn hiệu	1.467.749.755	935.214.522
		Lãi cho vay	-	4.026.000
		Phạt vi phạm	30.000.000	-
		Chi phí khác	30.000.000	50.000.000
		Hỗ trợ nhãn hiệu	69.860.890	158.803.630
	Công ty con	Cổ tức được chia	816.000.000	816.000.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	1.203.129.981	1.236.713.856
		Chi phí khác	-	30.000.000
		Bán vật tư, hàng hóa	308.057.400	92.000.000
		Hỗ trợ nhãn hiệu	43.364.365	234.178.464
	Công ty con	Mua hàng hóa	259.200.000	774.724.000
		Mua hàng hóa	6.580.702.832	78.103.583.711
		Bán vật tư, hàng hóa	2.489.292.229	15.153.394.865



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.680.000.000	1.344.000.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	5.335.851.445	5.160.824.718
		Hỗ trợ nhãn hiệu	39.768.300	1.215.206.180
		Chi phí khác	30.000.000	-
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	700.000.000
		Cho thuê mặt bằng	950.400.000	475.200.000
		Cước vận chuyển, bốc xếp	20.059.411.250	25.096.975.432
		Bán phế liệu	847.434.480	922.610.160
Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Mua vỏ chai	-	4.385.338.960
		Chế tạo bộ khuôn mẫu chai	-	95.000.000
		Cổ tức được chia	6.591.936.000	6.338.400.000
		Mua vật tư bao bì	81.717.331.864	82.505.423.337
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Công ty liên kết	Điện, nước và phạt	120.522.640	191.728.730
		Bán hàng hóa	61.858.000	-
		Cổ tức được chia	7.687.527.214	-

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	31/12/2020
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	784.285.851	792.550.122
		Mua hàng hóa	(4.772.316)	(8.227.374.344)
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa, cho thuê tài sản	19.464.595.470	66.472.623.450
		Mua hàng hóa	(34.592.322.428)	(48.967.365.321)
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa	(2.912.599.426)	(4.946.971.700)
		Cổ tức được chia	90.664.642.350	90.664.642.350
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Công ty con	Mua hàng hóa	(45.523.500)	(19.783.500)
		Mua hàng hóa	-	(195.394.085)
		Bán vật tư, hàng hóa	86.350.000	66.098.314

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con	Cổ tức được chia	-	27.390.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	15.030.840	11.189.475
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	(1.904.156.520)	(56.861.886.574)
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Công ty con	Mua hàng hóa	(1.521.383.457)	(6.769.210.102)
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	15.035.238.764	41.816.575.960
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa	(44.932.185.722)	(42.542.392.411)
Công ty CP Bia Hà Nội - Thương Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	(5.089.018.748)	(10.890.350.081)
Công ty CP ĐTPT công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	413.964.705	5.788.185.744
		Mua hàng hóa	(13.334.742.168)	(26.629.700.123)
		Bán vật tư, hàng hóa	28.131.150.982	150.203.649
		Cổ tức được chia	61.808.474	61.808.474
		Nhận ký quỹ, ký cược	(12.907.423.500)	-
		Nhận trước tiền hàng	(30.415.000)	-
Công ty CP TM Bia Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa	(113.162.097.271)	(107.263.898.282)
Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội - Quảng Ninh	Công ty con	Nhận trước tiền hàng	(2.142.674.281)	739.312.241
		Vận chuyển, bốc xếp	(640.987.241)	(1.576.114.000)
		Nhận trước tiền hàng	(1.428.972.568)	(3.661.829.763)
		Phải trả khác	(5.655.929.297)	(2.489.442.975)
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO	Công ty con	Nhận ký quỹ, ký cược	(6.231.921.000)	-
		Bán hàng hóa, thuê MB	212.121.802.092	163.864.651.662
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Nam Định	Công ty con	Nhận ký cược chai kết	(107.705.909.500)	(139.988.665.806)
Công ty TNHH Thủy tinh SAN MIGUEL YAMAMURA Hải phòng	Công ty con	Trả trước tiền	(124.183.772.079)	(52.142.083.681)
		Bán vật tư, hàng hóa	128.181.000	-
		Hỗ trợ chi phí nhân hiệu	-	(285.208.464)
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	964.608.208	373.458.660
		Mua hàng hóa	-	(1.870.723.456)
		Bán vật tư, hàng hóa	721.195.860	707.184.130
		Mua hàng hóa	-	(9.402.118.992)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cước vận tải	(4.521.017.314)	(2.738.260.524)
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	47.730.312	46.705.428
		Mua hàng hóa	(16.804.021.626)	(20.049.346.611)
<b>2. Thông tin về bộ phận</b>				
Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.				
<b>Khu vực địa lý</b>				
Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.				
<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>				
Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.				
<b>3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính</b>				
			Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
			Giá trị sổ sách	Dự phòng
			Giá trị sổ sách	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền			-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			-	-
Phải thu khách hàng			-	-
Trả trước cho người bán			3.177.036.137	3.177.036.137
Đầu tư tài chính dài hạn			28.300.283.581	34.803.130.105
Phải thu khác			834.570.285	834.570.285
<b>Cộng</b>			<b>32.311.890.003</b>	<b>38.814.736.527</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị sổ sách	
	31/12/2020	01/01/2020
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả cho người bán	800.129.704.122	1.102.638.303.685
Chi phí phải trả	15.619.009.766	32.124.279.766
Các khoản phải trả khác	497.071.293.221	462.345.890.304
<b>Cộng</b>	<b>1.312.820.007.109</b>	<b>1.597.108.473.755</b>

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

**4. Tài sản đảm bảo**

Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty không có bất kỳ tài sản nào được sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ và Tổng Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.177.863.897.803</b>	<b>134.956.109.306</b>	<b>1.312.820.007.109</b>
Phải trả cho người bán	800.129.704.122	-	800.129.704.122
Chi phí phải trả	15.619.009.766	-	15.619.009.766
Các khoản phải trả khác	362.115.183.915	134.956.109.306	497.071.293.221
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.456.591.696.949</b>	<b>140.516.776.806</b>	<b>1.597.108.473.755</b>
Phải trả cho người bán	1.102.638.303.685	-	1.102.638.303.685
Chi phí phải trả	32.124.279.766	-	32.124.279.766
Các khoản phải trả khác	321.829.113.498	140.516.776.806	462.345.890.304

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

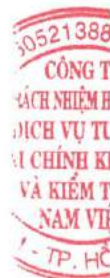
Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).





***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2020 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**Người lập biểu**



**Trịnh Quang Huy**

*Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2021*

**Kế toán trưởng**



**Phạm Thu Thủy**

**Tổng Giám đốc**



**Ngô Quế Lâm**





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU  
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
đã được kiểm toán**

## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	6 – 9
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	11 – 12
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	13 – 49



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Khái quát**

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 7 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán buôn đồ uống; Bán buôn gạo, lúa mỳ, bột mỳ, hạt ngũ cốc khác; Cho thuê kho bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

**Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông lấy ý kiến bằng văn bản số 01/NQ-ĐHĐCĐ-HABECO ngày 19/01/2021 thì Đại hội Đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018, 2019 với tỷ lệ tương ứng là 13,8% và 14,5%. Ngày 22/01/2021, Hội đồng Quản trị ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-HABECO thống nhất chi trả cổ tức năm 2018, 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ nêu trên; Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 19/02/2021.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm 2020 và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	
Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên	
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên	
Ông Trần Thuận An	Thành viên	
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	Từ ngày 22/01/2020
Bà Quan Lê Hà	Thành viên độc lập	Từ ngày 22/01/2020

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Ngô Quế Lâm	Tổng giám đốc	
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/5/2020
Ông Bùi Trường Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thuận An	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 20/4/2020



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Ban kiểm soát**

Bà Chủ Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	Đến ngày 22/01/2020
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên	
Bà Thiều Hồng Nhung	Thành viên	Từ ngày 22/01/2020

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 cho Tổng Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 49 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**Ngô Quế Lâm**

Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2021



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 8 tháng 4 năm 2021, từ trang 6 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội và các công ty con tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Phó Giám đốc**



**Lê Hồng Đào**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

*Tp.HCM, ngày 8 tháng 4 năm 2021*

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Chí Thanh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2819-2019-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.500.763.443.175</b>	<b>4.196.519.232.073</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>818.705.165.651</b>	<b>1.297.005.461.608</b>
1. Tiền	111		487.300.332.452	851.055.536.944
2. Các khoản tương đương tiền	112		331.404.833.199	445.949.924.664
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.386.211.000.000</b>	<b>1.570.539.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.386.211.000.000	1.570.539.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>384.457.518.077</b>	<b>374.515.520.691</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	135.714.953.879	224.715.637.394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.660.159.653	64.785.837.706
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	12.400.000.000	15.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	254.556.736.431	136.665.597.936
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(62.874.331.886)	(66.651.552.345)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>597.223.915.582</b>	<b>638.556.987.266</b>
1. Hàng tồn kho	141		608.176.653.383	648.983.658.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.952.737.801)	(10.426.671.189)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>314.165.843.865</b>	<b>315.902.262.508</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	22.442.234.181	22.801.731.679
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.204.268.188	18.553.295.378
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	284.519.341.496	274.547.235.451
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.183.319.157.800</b>	<b>3.575.656.866.108</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.000.000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	10.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>2.556.020.619.257</b>	<b>2.887.036.748.281</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.481.707.930.349	2.828.264.946.068
- Nguyên giá	222		9.280.468.958.188	9.177.824.724.533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.798.761.027.839)	(6.349.559.778.465)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	74.312.688.908	58.771.802.213
- Nguyên giá	228		121.921.370.370	99.466.375.963
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47.608.681.462)	(40.694.573.750)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230	V.11	<b>5.887.518.056</b>	<b>6.712.323.416</b>
- Nguyên giá	231		12.203.797.672	12.203.797.672
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.316.279.616)	(5.491.474.256)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240	V.8	<b>47.359.180.340</b>	<b>38.318.718.943</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		47.359.180.340	38.318.718.943
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.2	<b>265.201.627.502</b>	<b>292.103.664.322</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		223.310.088.976	240.090.890.583
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.750.000.000	43.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.858.461.474)	(1.737.226.261)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	10.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>308.840.212.645</b>	<b>351.485.411.146</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	301.946.268.255	347.856.035.981
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	4.849.874.712	1.203.980.050
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.044.069.678	2.425.395.115
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>7.684.082.600.975</b>	<b>7.772.176.098.181</b>

1388  
ÔNG T  
HIỆM T  
VỤ T  
NH K  
IỂM T  
M VI  
D. H



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.948.544.585.402</b>	<b>2.590.612.906.434</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.746.185.904.092</b>	<b>2.328.507.312.879</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	545.690.899.807	807.522.165.408
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.684.552.002	40.210.583.813
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	265.168.238.095	298.761.735.453
4. Phải trả người lao động	314		175.728.104.646	128.259.726.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	85.674.489.921	103.106.041.914
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.316.715	74.181.818
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	347.591.317.301	321.346.760.476
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	220.196.905.678	335.429.211.392
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	256.320.291.145
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		73.433.079.927	37.476.615.367
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>202.358.681.310</b>	<b>262.105.593.555</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	349.929.968	349.929.968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	99.669.507.910	126.449.179.319
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	100.867.646.209	133.446.214.209
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.471.597.223	1.860.270.059
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.735.538.015.573</b>	<b>5.181.563.191.747</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>5.733.808.658.790</b>	<b>5.179.566.526.708</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	1.225.117.556.135	1.217.689.073.670
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19	4.106.716.713	5.572.716.713
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	1.548.411.853.162	987.117.450.172
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		900.961.445.324	458.302.008.576
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		647.450.407.838	528.815.441.596
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		638.172.532.780	651.187.286.153
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.729.356.783</b>	<b>1.996.665.039</b>
1. Nguồn kinh phí			420.000.000	420.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			1.309.356.783	1.576.665.039
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>7.684.082.600.975</b>	<b>7.772.176.098.181</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

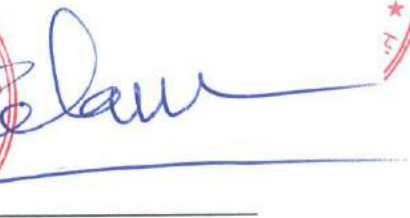


Trịnh Quang Huy

Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2021



Phạm Thu Thủy

Ngô Quế Lâm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.514.370.576.606	9.405.060.375.402
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	61.778.467.162	69.855.327.665
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	7.452.592.109.444	9.335.205.047.737
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	5.473.064.507.898	6.878.041.273.589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.979.527.601.546	2.457.163.774.148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	120.704.137.745	149.852.893.194
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	24.321.027.003	31.271.567.333
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.728.804.045	31.081.416.735
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(821.338.393)	17.053.398.339
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.074.390.462.145	1.439.147.245.507
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	515.589.422.823	503.117.694.787
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		485.109.488.927	650.533.558.054
12. Thu nhập khác	31	VI.8	299.215.281.908	37.039.751.181
13. Chi phí khác	32	VI.9	17.077.447.662	18.049.888.534
14. Lợi nhuận khác	40		282.137.834.246	18.989.862.647
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		767.247.323.173	669.523.420.701
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	110.304.477.699	147.050.256.095
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.645.894.662)	(654.710.287)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		660.588.740.136	523.127.874.893
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		656.348.187.814	540.139.441.596
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.240.552.322	(17.011.566.703)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.793	1.964
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.793	1.964

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Quang Huy  
Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2021



Phạm Thu Thủy




Ngô Quế Lâm



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		767.247.323.173	669.523.420.701
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		465.317.607.667	471.865.692.934
- Các khoản dự phòng	03		(259.450.209.779)	7.350.885.370
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(195.171.037)	(2.785.700.703)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(138.522.568.178)	(177.582.710.434)
- Chi phí lãi vay	06		22.728.804.045	31.081.416.735
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		857.125.785.891	999.453.004.603
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.997.046.785	45.058.449.909
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		41.188.330.509	166.572.473.810
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(288.777.382.195)	139.222.867.127
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		46.269.265.224	(46.680.201.298)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.076.433.652)	(31.360.729.414)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(120.941.239.483)	(97.114.403.735)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.732.806.666)	(82.512.637.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		513.052.566.413	1.092.638.823.809
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(144.241.107.462)	(151.101.906.310)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.353.260.012	5.556.311.199
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.002.505.626.711)	(1.717.108.318.933)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.199.433.626.711	2.179.691.923.395
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	8.160.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		121.070.721.815	169.942.262.107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(822.889.125.635)	486.988.431.458

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.033.526.193.506	1.072.371.377.457
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.181.337.067.220)	(1.205.183.126.172)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.649.490.819)	(1.883.509.294.055)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(168.460.364.533)</b>	<b>(2.016.321.042.770)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(478.296.923.755)</b>	<b>(436.693.787.503)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1.297.005.461.608</b>	<b>1.733.702.238.425</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(3.372.202)</b>	<b>(2.989.314)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>818.705.165.651</b>	<b>1.297.005.461.608</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Quang Huy

Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2021



Phạm Thu Thủy




Ngô Quế Lâm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2020**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 7 tháng 9 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 539 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 634 người).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán buôn đồ uống; Bán buôn gạo, lúa mỳ, bột mỳ, hạt ngũ cốc khác; Cho thuê kho bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng số các Công ty con : 16

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 16

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Danh sách các công ty con được hợp nhất theo phương pháp giá gốc như sau:**

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	69,78%	70,46%
Công ty CP Rượu và Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	75,83%	80,75%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

**Danh sách các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:**

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	300.000.000.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%	44,22%

**Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:**

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.



***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm Tổng công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.



***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc trích lập dự phòng sẽ được căn cứ vào giá thị trường của chứng khoán đó.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp của các bên tại đơn vị được đầu tư.

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**c) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**d) Đầu tư vào Công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

**e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và vô hình**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22	05 – 22
- Máy móc, thiết bị	05 – 15	05 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 – 05	03 – 05

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí liên quan khác.

**8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ

4-C  
Y  
TƯ  
'V  
Ế T  
OÁN  
ÉT  
C



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.





***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**14. Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện,



***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***

nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**19. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**20. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

521:  
CÓN  
CH NH  
CH V  
CHÍN  
À KI  
NAM  
- TP



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**22. Ảnh hưởng của Covid-19 và các quy định mới**

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty. Bên cạnh đó, Nghị định 100/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất kinh doanh bia rượu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.907.230.313	4.843.969.196
Tiền gửi ngân hàng	449.893.102.139	846.211.567.748
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	365.904.833.199	445.949.924.664
<b>Cộng</b>	<b>818.705.165.651</b>	<b>1.297.005.461.608</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	2.386.211.000.000	2.386.211.000.000	1.570.539.000.000	1.570.539.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	2.386.211.000.000	2.386.211.000.000	1.570.539.000.000	1.570.539.000.000
- Dài hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.386.211.000.000</b>	<b>2.386.211.000.000</b>	<b>1.580.539.000.000</b>	<b>1.580.539.000.000</b>

Đơn vị tính: VND

**b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	14.698.211.732	28,00%	15.378.955.191
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	9.533.641.280	28,00%	11.905.352.422
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	18.043.822.409	45,00%	22.251.869.050
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	52.743.051.711	40,00%	51.322.160.726
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	110.475.585.243	27,21%	121.530.661.665
Công ty CP Bao bì Habeco	44,22%	17.815.776.601	44,22%	17.701.891.529
<b>Cộng</b>		<b>223.310.088.976</b>		<b>240.090.890.583</b>

(\*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**c) Đầu tư vào đơn vị khác**

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác		43.750.000.000		43.750.000.000
- Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	16.250.000.000	15,52%	16.250.000.000
- Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	5.000.000.000	3,58%	5.000.000.000
- Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam	6,00%	12.000.000.000	6,00%	12.000.000.000
- Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	12,50%	10.500.000.000	12,50%	10.500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>43.750.000.000</b>		<b>43.750.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		1.858.461.474		1.737.226.261
<b>Giá trị thuần</b>		<b>41.891.538.526</b>		<b>42.012.773.739</b>

(\*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 là 17,5%.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>135.714.953.879</b>	<b>224.715.637.394</b>
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	26.862.683.132	27.862.683.132
Phải thu đối tượng khác	108.852.270.747	196.852.954.262
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>135.714.953.879</b>	<b>224.715.637.394</b>
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.		

**4. Phải thu về cho vay**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>12.400.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	12.400.000.000	15.000.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>12.400.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.		

**5. Phải thu khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>254.556.736.431</b>	<b>136.665.597.936</b>
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu cược bao bì vỏ chai kết	16.656.671.955	35.428.028.555
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	44.743.520.427	34.939.484.982
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.353.006.835	3.363.841.850
Giá trị quyết toán dự án xây dựng cơ bản hoàn thành chờ xử lý	3.640.063.037	3.640.063.037
Phải thu khác	185.004.125.696	58.134.831.031
<b>b) Dài hạn</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>
Phải thu khác	10.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>254.566.736.431</b>	<b>136.665.597.936</b>
c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Nợ xấu**

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	-	834.570.285	834.570.285	-	834.570.285
Công ty CP Nhựa Đại Trường Phát	177.014.809	-	177.014.809	177.014.809	-	177.014.809
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499	2.116.412.499	-	2.116.412.499
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	40.461.967.855	-	40.461.967.855	44.061.967.855	-	44.061.967.855
Công ty TNHH Trường Quang II	6.700.662.580	-	6.700.662.580	6.700.662.580	-	6.700.662.580
Các đối tượng phải thu khác	12.692.463.858	108.760.000	12.583.703.858	12.830.924.317	70.000.000	12.760.924.317
<b>Cộng</b>	<b>62.983.091.886</b>	<b>108.760.000</b>	<b>62.874.331.886</b>	<b>66.721.552.345</b>	<b>70.000.000</b>	<b>66.651.552.345</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng mua đang đi đường	815.344.370	-	2.939.815.955	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	212.718.113.963	10.675.472.061	344.743.131.218	10.322.899.426	10.322.899.426
Công cụ, dụng cụ	129.064.831.372	2.598.750	48.693.722.091	2.598.750	2.598.750
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	88.921.489.396	-	115.565.525.732	-	-
Thành phẩm	123.938.644.419	274.666.990	96.508.297.044	101.173.013	101.173.013
Hàng hoá	52.718.229.863	-	40.533.166.415	-	-
<b>Cộng</b>	<b>608.176.653.383</b>	<b>10.952.737.801</b>	<b>648.983.658.455</b>	<b>10.426.671.189</b>	<b>10.426.671.189</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	47.359.180.340	38.318.718.943
- Dự án sản xuất cồn khô	1.386.092.537	1.386.092.537
- Dự án ERP	-	17.425.737.407
- Chi phí triển khai phần mềm quản lý và hỗ trợ bán hàng DMS	16.773.745.781	-
- Chi phí lắp đặt màn hình Led	254.986.139	13.635.000.000
- Nhà làm việc khối kỹ thuật tại Mê Linh	19.998.648.554	218.823.606
- Nâng cấp hệ thống điều khiển nhà máy Mê Linh	7.269.500.000	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.676.207.329	5.653.065.393
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	-
<b>Cộng</b>	<b>47.359.180.340</b>	<b>38.318.718.943</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	1.875.110.380.304	6.958.560.069.717	210.507.551.978	126.910.652.237	6.736.070.297	9.177.824.724.533
Số tăng trong năm	16.400.883.980	56.950.551.602	18.273.872.119	21.407.466.887	57.585.000	113.090.359.588
- Mua sắm mới	3.858.610.384	46.415.618.945	18.273.872.119	21.407.466.887	57.585.000	90.013.153.335
- Xây dựng mới hoàn thành	12.542.273.596	-	-	-	-	12.542.273.596
- Tăng khác	-	10.534.932.657	-	-	-	10.534.932.657
Số giảm trong năm	645.803.636	2.149.904.717	7.119.690.090	530.727.490	-	10.446.125.933
- Thanh lý nhượng bán	645.803.636	2.149.904.717	7.119.690.090	530.727.490	-	10.446.125.933
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.890.865.460.648</b>	<b>7.013.360.716.602</b>	<b>221.661.734.007</b>	<b>147.787.391.634</b>	<b>6.793.655.297</b>	<b>9.280.468.958.188</b>
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm	1.049.244.618.083	5.045.860.842.862	157.744.316.598	90.596.560.057	6.113.440.865	6.349.559.778.465
Khấu hao trong năm	71.460.189.537	359.055.004.444	15.462.843.076	11.501.296.679	205.930.917	457.685.264.653
- Khấu hao trong năm	71.460.189.537	359.055.004.444	15.462.843.076	11.394.726.621	205.930.917	457.578.694.595
- Phân loại lại	-	-	-	106.570.058	-	106.570.058
Giảm trong năm	654.760.957	1.655.406.948	5.821.071.656	352.775.718	-	8.484.015.279
- Thanh lý nhượng bán	645.803.636	1.557.794.211	5.821.071.656	352.775.718	-	8.377.445.221
- Phân loại lại	8.957.321	97.612.737	-	-	-	106.570.058
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.120.050.046.663</b>	<b>5.403.260.440.358</b>	<b>167.386.088.018</b>	<b>101.745.081.018</b>	<b>6.319.371.782</b>	<b>6.798.761.027.839</b>
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>						
Tại ngày đầu năm	825.865.762.221	1.912.699.226.855	52.763.235.380	36.314.092.180	622.629.432	2.828.264.946.068
Tại ngày cuối năm	<b>770.815.413.985</b>	<b>1.610.100.276.244</b>	<b>54.275.645.989</b>	<b>46.042.310.616</b>	<b>474.283.515</b>	<b>2.481.707.930.349</b>

\* Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.126.889.234.554 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 562.597.173.639 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</b>				
Số dư đầu năm	48.495.673.890	49.840.530.206	1.130.171.867	99.466.375.963
Số tăng trong năm	-	22.454.994.407	-	22.454.994.407
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>48.495.673.890</b>	<b>72.295.524.613</b>	<b>1.130.171.867</b>	<b>121.921.370.370</b>
<b>Giá trị đã hao mòn</b>				
Số dư đầu năm	683.467.060	39.225.120.941	785.985.749	40.694.573.750
Khấu hao trong năm	24.574.848	6.742.715.240	146.817.624	6.914.107.712
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>708.041.908</b>	<b>45.967.836.181</b>	<b>932.803.373</b>	<b>47.608.681.462</b>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</b>				
Tại ngày đầu năm	47.812.206.830	10.615.409.265	344.186.118	58.771.802.213
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>47.787.631.982</b>	<b>26.327.688.432</b>	<b>197.368.494</b>	<b>74.312.688.908</b>

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 37.285.789.909 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 29.547.331.607 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<i>Nguyên giá</i>	12.203.797.672	-	-	12.203.797.672
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	12.203.797.672	-	-	12.203.797.672
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	5.491.474.256	824.805.360	-	6.316.279.616
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	5.491.474.256	824.805.360	-	6.316.279.616
<i>Giá trị còn lại</i>	6.712.323.416	-	-	5.887.518.056
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	6.712.323.416	-	-	5.887.518.056

(\*) *Ghi chú:* Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty.

**12. Thuế thu nhập hoãn lại**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.849.874.712	1.203.980.050
<b>Cộng</b>	<b>4.849.874.712</b>	<b>1.203.980.050</b>
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	5.786.068.359	7.451.141.873
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(5.786.068.359)	(7.451.141.873)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>22.442.234.181</b>	<b>22.801.731.679</b>
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	4.267.643.253	3.951.420.377
Chi phí vật dụng quảng cáo chờ kết chuyển	4.769.160.995	9.399.100.756
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.405.429.933	9.451.210.546
<b>b) Dài hạn</b>	<b>301.946.268.255</b>	<b>347.856.035.981</b>
Chi phí thuê đất trả trước	77.891.817.525	82.682.156.280
Công cụ chai kết, bao bì luân chuyển	86.538.839.282	109.593.468.566
Chi phí giải phóng mặt bằng	11.709.853.791	12.065.115.003
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	89.750.484.442	75.080.216.243
Chi phí sửa chữa tài sản	21.324.216.982	14.575.138.903
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.731.056.233	53.859.940.986
<b>Cộng</b>	<b>324.388.502.436</b>	<b>370.657.767.660</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuế tài chính	31/12/2020				Trong năm		01/01/2020		Đơn vị tính: VNĐ
	Giá trị	Số có khả năng	Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng		
								Trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	220.196.905.678	220.196.905.678	1.066.104.761.506	1.181.337.067.220	335.429.211.392	335.429.211.392	335.429.211.392		
Vay ngắn hạn	165.718.337.678	165.718.337.678	1.033.526.193.506	1.093.785.853.826	225.977.997.998	225.977.997.998	225.977.997.998		
Ngân hàng TMCP Á Châu (a1)	7.000.000.000	7.000.000.000	40.529.781.483	51.119.080.483	17.589.299.000	17.589.299.000	17.589.299.000		
Ngân hàng Nông nghiệp PTNT (a2)	51.598.081.203	51.598.081.203	132.324.971.085	169.424.384.095	88.697.494.213	88.697.494.213	88.697.494.213		
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam (a3)	74.273.150.660	74.273.150.660	321.411.200.450	291.336.279.113	44.198.229.323	44.198.229.323	44.198.229.323		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	283.961.254.764	326.667.533.122	42.706.278.358	42.706.278.358	42.706.278.358		
Ngân hàng Quân Đội (a4)	23.292.491.218	23.292.491.218	111.817.147.977	88.524.656.759	-	-	-		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	96.417.284.663	96.417.284.663	-	-	-		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a5)	9.554.614.597	9.554.614.597	47.064.553.084	70.296.635.591	32.786.697.104	32.786.697.104	32.786.697.104		
Vay dài hạn đến hạn trả	54.478.568.000	54.478.568.000	32.578.568.000	87.551.213.394	109.451.213.394	109.451.213.394	109.451.213.394		
b) Vay dài hạn	100.867.646.209	100.867.646.209	-	32.578.568.000	133.446.214.209	133.446.214.209	133.446.214.209		
Ngân hàng TMCP Á Châu (b1)	10.679.646.209	10.679.646.209	-	5.078.568.000	15.758.214.209	15.758.214.209	15.758.214.209		
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam (b2)	87.500.000.000	87.500.000.000	-	27.500.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000		
Văn phòng tinh úy Phú Thọ (b3)	2.688.000.000	2.688.000.000	-	-	2.688.000.000	2.688.000.000	2.688.000.000		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (b4)	-	-	-	-	-	-	-		
Cộng	321.064.551.887	321.064.551.887	1.066.104.761.506	1.213.915.635.220	468.875.425.601	468.875.425.601	468.875.425.601		



***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***

- (a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu: Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn 6,5%/ năm. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay đến 31/12/2020 là: 7.000.000.000 đồng.
- (a2) Vay ngắn hạn Nông nghiệp PTNT - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 1500-LAV-202004495 ngày 20/10/2020. Hạn mức cấp tín dụng 120.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa 06 tháng trên từng giấy nhận nợ, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 51.598.081.203 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: Tín chấp.
- (a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng số 091020/VIB-HBCHP ngày 08/10/2020. Hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp tài sản số 141020/VIB-HBCHP ngày 14/10/2020. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 60.136.763.465 VND.
  - Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn 6,5%/ năm. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay đến 31/12/2020 là: 14.136.387.195 đồng.
- (a4) Vay ngắn hạn TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng cấp tín dụng số 55527.19.065.694202.TD ngày 31/12/2019. Hạn mức tín dụng 35.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày 31/12/2019 đến hết ngày 30/11/2020. Thời hạn vay tối đa 6 tháng/GNN, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Số dư nợ vay đến 31/12/2020 là 23.292.491.218 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: Tín chấp.
- (a5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020 - HĐCVHM/NHCT136- HABECOID ngày 26/11/2020. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 26/11/2020 đến hết ngày 25/11/2020. Thời hạn vay tối đa 6 tháng/GNN, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 9.554.614.597 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: Tín chấp.
- (b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.15.080816/DH ngày 08/08/2016. Số tiền vay 23.000.000.000 VND. Mục đích: Phục vụ dự án đi đời nhà máy bia (hạng mục xây dựng nhà văn phòng điều hành và hệ thống máy pha bia). Thời hạn vay 84 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất: Quy định trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tờ bản đồ "00" Bắc Sơn, Kiến An, Hải Phòng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 9.570.038.309 VND (trong đó nợ đến hạn trả là 3.588.900.000 VND).
  - Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.17.291117 ngày 29/11/2017. Hạn mức: 1.600.000.000 VND. Mục đích: Phục vụ xây dựng nhà để xe và nhà ăn của cán bộ công nhân viên. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất: Quy định trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ "00" Bắc Sơn, Kiến An, Hải Phòng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 645.340.000 VND (trong đó nợ đến hạn trả là 322.740.000 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.571220818 ngày 31/08/2018. Hạn mức: 10.000.000.000 VND. Mục đích: Cải tạo cơ sở sản xuất kinh doanh tại số 16 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng. Thời hạn vay 84 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất: Quy định trong từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ "00" Bắc Sơn, Kiến An, Hải Phòng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 5.542.835.900 VND (trong đó nợ đến hạn trả là 1.166.928.000 VND).
- (b2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam theo Hợp đồng số 1103/HĐTD/2016 ngày 11/03/2016. Hạn mức 270.000.000 VND. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất theo quy định ngân hàng tùy thuộc vào từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay là để tài trợ cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản được kê chi tiết kèm theo hợp đồng vay. Số dư nợ vay tại 31/12/2020 là 125,5 tỷ, trong đó số được phân loại đến hạn trả là 38 tỷ.
- (b3) Vay Văn phòng Tỉnh ủy Phú Thọ theo hợp đồng số 02/2012/HĐ-VPTU, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp, số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 2.688.000.000 đồng.
- (b4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng số 20162012/HĐTD/VPB-HABECOQT ngày 27/12/2016, thời hạn 4,5 năm, lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng đối với cá nhân + 0,1%/năm. Công ty đã sử dụng hệ thống máy móc thiết bị hình thành sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2020 là 11.400.000.000 VND (trong đó nợ vay dài hạn đến hạn trả là 11.400.000.000 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**15. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>545.690.899.807</b>	<b>545.690.899.807</b>	<b>807.522.165.408</b>	<b>807.522.165.408</b>
Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	10.716.236.202	10.716.236.202	28.535.408.894	28.535.408.894
Công ty TNHH ĐTTM DV Vận tải Hồng Phát	3.555.024.741	3.555.024.741	4.384.785.510	4.384.785.510
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	25.309.493.508	25.309.493.508	33.122.216.469	33.122.216.469
Công ty cổ phần HANACANS	39.097.014.663	39.097.014.663	87.875.782.902	87.875.782.902
Công ty TNHH AsiaPackaging Industries (Việt Nam)	26.553.867.328	26.553.867.328	56.909.981.099	56.909.981.099
Công ty CP Vận tải Habeco	4.521.017.314	4.521.017.314	2.738.260.524	2.738.260.524
Phải trả cho các đối tượng khác	435.938.246.051	435.938.246.051	593.955.730.010	593.955.730.010
<b>b) Dài hạn</b>	<b>349.929.968</b>	<b>349.929.968</b>	<b>349.929.968</b>	<b>349.929.968</b>
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
<b>Cộng</b>	<b>546.040.829.775</b>	<b>546.040.829.775</b>	<b>807.872.095.376</b>	<b>807.872.095.376</b>

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.  
d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2020	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm
<b>a) Phải nộp</b>			
Thuế giá trị gia tăng	298.761.735.453	3.475.782.906.866	3.509.376.404.224
Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.112.909.346	511.771.990.068	508.220.762.376
Thuế thu nhập cá nhân	262.372.513.815	2.892.954.989.829	2.931.846.722.523
Thuế tài nguyên	4.561.678.760	18.537.098.614	18.479.736.257
Thuế đất, tiền thuê đất	116.909.817	1.535.233.868	1.522.983.802
Thuế khác	-	50.180.338.691	46.080.162.479
	6.597.723.715	803.255.796	3.226.036.787
<b>b) Phải thu</b>			
Thuế GTGT tăng hàng nhập khẩu	274.547.235.451	229.244.228.482	239.216.334.527
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng xuất nhập khẩu	2.100.900.098	12.352.155.906	11.575.101.786
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	157.429.112	157.429.112	-
Thuế xuất nhập khẩu	2.420.689.738	101.879.118.644	101.983.472.729
Thuế thu nhập doanh nghiệp	434.781.463	4.341.709.871	4.164.033.089
Thuế thu nhập cá nhân	269.345.266.905	110.304.477.699	120.941.239.483
Thuế tài nguyên	87.972.371	209.141.486	324.599.640
Thuế đất, thuế đất	195.764	195.764	-
	-	-	227.887.800
			284.519.341.496
			1.323.845.978
			-
			2.525.043.823
			257.104.681
			279.982.028.689
			203.430.525
			-
			227.887.800



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**17. Chi phí phải trả**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>85.674.489.921</b>	<b>103.106.041.914</b>
Chi phí bán hàng	69.928.717.651	78.037.052.592
Chi phí lãi vay	1.016.568.907	1.364.198.514
Chi phí xây dựng cơ bản	706.596.301	9.614.084.625
Chi phí phải trả khác	14.022.607.062	14.090.706.183
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>85.674.489.921</b>	<b>103.106.041.914</b>

**18. Phải trả khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>347.591.317.301</b>	<b>321.346.760.476</b>
Kinh phí công đoàn	999.920.629	869.042.648
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	675.108.008	45.718.238
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	141.671.173.941	139.199.533.648
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	157.515.696.978	141.895.633.073
Các khoản phải trả phải nộp khác	46.729.417.745	39.336.832.869
<b>b) Dài hạn</b>	<b>99.669.507.910</b>	<b>126.449.179.319</b>
Nhận ký quỹ ký cược	92.319.713.845	119.099.385.254
Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
Phải trả khác	1.324.449.045	1.324.449.045
<b>Cộng</b>	<b>447.260.825.211</b>	<b>447.795.939.795</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND	
				Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)
Số dư đầu năm trước	2.318.000.000.000	1.209.824.820.651	7.327.716.713	711.306.153.095	
Lãi trong năm trước				540.139.441.596	
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2018		11.523.477.519		(11.523.477.519)	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận các năm trước				(40.430.035.121)	
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2019				(11.324.000.000)	
Trích cổ tức từ lợi nhuận lũy kế đến năm 2017		(3.659.224.500)		(201.050.631.879)	
Dùng quỹ ĐTPT trả cổ tức tại công ty con			(1.755.000.000)		
Sử dụng quỹ an sinh xã hội					
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>1.217.689.073.670</b>	<b>5.572.716.713</b>	<b>987.117.450.172</b>	
Số dư đầu năm nay	2.318.000.000.000	1.217.689.073.670	5.572.716.713	987.117.450.172	
Lãi trong năm nay				656.348.187.814	
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019		1.368.835.617		(1.368.835.617)	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận các năm trước				(84.787.169.231)	
Tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi		6.059.646.848		(8.897.779.976)	
Hoàn trả quỹ ĐTPT tại công ty con			(1.466.000.000)		
Sử dụng quỹ an sinh xã hội					
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>1.225.117.556.135</b>	<b>4.106.716.713</b>	<b>1.548.411.853.162</b>	

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông lấy ý kiến bằng văn bản số 01/NQ-ĐHĐCĐ-HABECO ngày 19/01/2021 thì Đại hội Đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018, 2019 với tỷ lệ tương ứng là 13,8% và 14,5%. Ngày 22/01/2021, Hội đồng Quản trị ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-HABECO thống nhất chỉ trả cổ tức năm 2018, 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ nêu trên; Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 19/02/2021.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020 VND	%	01/01/2020 VND	%
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.814.000.000	0,16
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.280.000.000	0,70
<b>Cộng</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>231.800.000</b>	<b>231.800.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>231.800.000</b>	<b>231.800.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>231.800.000</b>	<b>231.800.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)*

**20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	142.452,85	48.288,53
- EUR	7.265,03	292.225,37
Nợ khó đòi đã xử lý	2.088.282.433	2.088.282.433

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	7.346.966.866.188	9.218.592.914.817
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	167.403.710.418	186.467.460.585
<b>Cộng</b>	<b>7.514.370.576.606</b>	<b>9.405.060.375.402</b>

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	61.778.467.162	69.409.173.665
Hàng bán bị trả lại	-	446.154.000
<b>Cộng</b>	<b>61.778.467.162</b>	<b>69.855.327.665</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa thành phẩm	7.285.188.399.026	9.148.737.587.152
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	167.403.710.418	186.467.460.585
<b>Cộng</b>	<b>7.452.592.109.444</b>	<b>9.335.205.047.737</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	5.473.064.507.898	6.878.041.273.589
<b>Cộng</b>	<b>5.473.064.507.898</b>	<b>6.878.041.273.589</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	129.929.757.260	158.592.869.990
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.227.796.210	221.364.560
Cổ tức lợi nhuận được chia	945.000.000	734.964.369
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(15.398.415.725)	(9.696.305.725)
<b>Cộng</b>	<b>120.704.137.745</b>	<b>149.852.893.194</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	22.728.804.045	31.081.416.735
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	121.235.214	(1.266.366)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.470.987.744	191.416.964
<b>Cộng</b>	<b>24.321.027.003</b>	<b>31.271.567.333</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>1.074.390.462.145</b>	<b>1.439.147.245.507</b>
Chi phí nhân viên	126.845.652.418	143.921.177.982
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	112.608.348.893	156.203.314.521
Chi phí bốc xếp vận chuyển hàng bán	60.267.802.398	123.709.699.632
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ	464.191.791.911	763.779.161.060
Chi phí khác	310.476.866.525	251.533.892.312
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>515.589.422.823</b>	<b>503.117.694.787</b>
Chi phí nhân viên quản lý	235.183.743.546	185.560.406.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.099.226.892	39.289.103.353
Chi phí tiền thuê đất	43.033.021.096	32.564.282.260
Chi phí mua ngoài và chi phí khác	193.273.431.289	245.703.902.469

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

**8. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản	1.818.843.090	4.418.531.377
Thu nhập bán bã bia	19.334.899.090	8.086.037.140
Thu phạt bồi thường	521.271.588	4.449.102.635
Thu hồi vỏ chai, vỏ keg	5.849.096.828	13.168.538.084
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải trả	256.320.291.145	-
Thu nhập khác	15.370.880.167	6.917.541.945
<b>Cộng</b>	<b>299.215.281.908</b>	<b>37.039.751.181</b>

**9. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	995.555.803	2.146.734.598
Chi phí vỏ chai	5.781.281.702	1.897.461.637
Chi phí khác	10.300.610.157	14.005.692.299
<b>Cộng</b>	<b>17.077.447.662</b>	<b>18.049.888.534</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tổng Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>556.590.974.738</b>	<b>731.547.017.420</b>
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020	1.550.623.792	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay</b>	<b>109.767.571.156</b>	<b>146.309.403.483</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	536.906.543	740.852.613
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>110.304.477.699</b>	<b>147.050.256.095</b>

**11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	656.348.187.814	540.139.441.596
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.897.779.976)	(84.787.169.231)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	8.897.779.976	84.787.169.231
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác (*)	8.897.779.976	84.787.169.231
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	647.450.407.838	455.352.272.365
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	231.800.000	231.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)</b>	<b>2.793</b>	<b>1.964</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)</b>	<b>2.793</b>	<b>1.964</b>

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác ghi giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm nay được tạm trích tại Tổng công ty và các Công ty con. Số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh sau khi thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(\*\*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh do Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh do thay đổi trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, quỹ khác không thuộc cổ đông các năm trước là 73.463.169.231 đồng (xem thuyết minh VII.8).

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2020.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.373.506.765.567	3.123.451.981.229
Chi phí nhân công	596.277.078.235	583.293.532.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	465.317.607.667	471.865.692.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	832.611.124.525	892.822.214.915
Chi phí khác bằng tiền	548.000.301.905	658.135.635.748
<b>Cộng</b>	<b>4.815.712.877.899</b>	<b>5.729.569.057.292</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm 2020, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	4.959.100.000	4.388.965.217

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Trong năm 2020, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Đơn vị tính: VND
				Năm trước
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	6.580.702.832	78.103.583.711
		Bán vật tư, hàng hóa	2.489.292.229	15.153.394.865
		Phí bán quyền nhãn hiệu	5.335.851.445	5.160.824.718
		Hỗ trợ nhãn hiệu	39.768.300	1.215.206.180
		Chi phí khác	30.000.000	-
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cho thuê mặt bằng	950.400.000	475.200.000
		Cước vận chuyển, bốc xếp	20.059.411.250	25.096.975.432
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng	Công ty liên kết	Bán phế liệu	847.434.480	922.610.160
		Mua vỏ chai	-	4.385.338.960
		Chế tạo bộ khuôn mẫu chai	-	95.000.000
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Mua vật tư bao bì	81.717.331.864	82.505.423.337
		Điện, nước	120.522.640	191.728.730
		Bán hàng hóa	61.858.000	-

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả)
			31/12/2020
Công ty TNHH Thủy tinh SAN MIGUEL YAMAMURA Hải phòng	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	373.458.660
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	(1.870.723.456)
		Bán vật tư, hàng hóa	707.184.130
		Mua hàng hóa	(9.402.118.992)
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cước vận tải	(2.738.260.524)
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	46.705.428
		Mua hàng hóa	(20.049.346.611)





***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Tổng Công ty.

***Khu vực địa lý***

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

***Lĩnh vực kinh doanh***

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị sổ sách	Dự phòng
	Giá trị sổ sách	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	818.705.165.651	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.386.211.000.000	-
Phải thu khách hàng	135.714.953.879	39.893.049.318
Trả trước cho người bán	44.660.159.653	887.390.119
Phải thu về cho vay	12.400.000.000	12.400.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	267.060.088.976	1.858.461.474
Phải thu khác	254.566.736.431	9.693.892.449
<b>Cộng</b>	<b>3.919.318.104.590</b>	<b>64.732.793.360</b>
		<b>3.602.552.425.227</b>
		<b>68.388.778.606</b>

Đơn vị tính: VND

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị sổ sách	
	31/12/2020	01/01/2020
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả cho người bán	546.040.829.775	807.872.095.376
Vay và nợ	321.064.551.887	468.875.425.601
Chi phí phải trả	85.674.489.921	103.106.041.914
Các khoản phải trả khác	920.841.719.954	1.171.348.276.299
<b>Cộng</b>	<b>1.873.621.591.537</b>	<b>2.551.201.839.190</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này được điều chỉnh do Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh do thay đổi trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, quỹ khác không thuộc cổ đông các năm trước là 73.463.169.231 đồng như sau :

<b>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</b>	<b>Số liệu năm 2019 (sau điều chỉnh)</b>	<b>Số liệu năm 2019 (trước điều chỉnh)</b>	<b>Chênh lệch</b>
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>			
Các khoản điều chỉnh giảm	84.787.169.231	11.324.000.000	73.463.169.231
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác	84.787.169.231	11.324.000.000	73.463.169.231
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	455.352.272.365	528.815.441.596	(73.463.169.231)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	231.800.000	231.800.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.964	2.281	(317)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.964	2.281	(317)

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2020, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**Người lập biểu**



**Trịnh Quang Huy**

Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2021

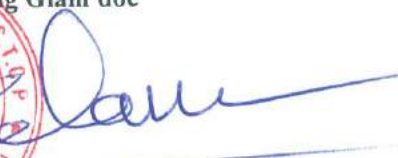
**Kế toán trưởng**



**Phạm Thu Thủy**



**Tổng Giám đốc**



**Ngô Quế Lâm**